

LỜI MỞ ĐẦU

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường và quá trình đổi mới cơ chế ở nước ta, các doanh nghiệp vừa và nhỏ ngày càng được coi trọng và khuyến khích phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng. Trong đó, kế toán đơn vị với nhiệm vụ thu thập, xử lý thông tin, số liệu kế toán theo đối tượng và nội dung công việc kế toán; Kiểm tra giám sát các khoản thu chi chính, kiểm tra việc quản lý sử dụng tài sản; Phân tích thông tin, số liệu kế toán tham mưu đề xuất các giải pháp phục vụ yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính của đơn vị. Cung cấp các thông tin, số liệu kế toán theo quy định của pháp luật có vai trò quan trọng trong việc quản lý, điều hành và kiểm soát các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp nói riêng và của nền kinh tế nói chung.

Qua thời gian học tập năm vững được những kiến thức cơ bản em được nhà trường, khoa kinh tế phân công đi thực tập thực tế. Với mục đích gắn liền tri thức, kỹ năng nghề nghiệp với thực tế của cuộc sống để củng cố kiến thức đã học theo phương châm học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn sau khi trang bị đầy đủ các kiến thức thuộc chuyên ngành hạch toán kế toán, sinh viên được thực tập đi sâu vào thực tế hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nhằm rèn luyện kỹ năng kiến thức đã học ở nhà trường và thực tế công việc. Từ đó em đã đi sâu vào tìm hiểu cụ thể các phần hành kế toán tại Công ty TNHH Một Thành Viên 45, một doanh nghiệp loại vừa và nhỏ hoạt động trên lĩnh vực kinh doanh sản xuất, thương mại và dịch vụ trên địa bàn Bắc Giang.

Trong thời gian thực tập tại Doanh Nghiệp, em đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của các anh chị tại phòng kế toán của công ty đã giúp đỡ em trong quá trình thực tập tìm hiểu, thu thập thông tin về Doanh Nghiệp, các nghiệp vụ, chế độ và chuẩn mực mà kế toán áp dụng

Em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến toàn thể cán bộ công nhân viên của Doanh Nghiệp, các Thầy Cô trong bộ môn kế toán trường Cao Đẳng Kinh tế Và Công Nghệ Thực Phẩm và nhất là Thầy Trần Thành Công đã giúp em hoàn thành bài “Khóa Luận Tốt Nghiệp” này.

Tuy nhiên do đây là lần đầu tiên em được tiếp xúc với công việc thực tế, thời gian thực tập có hạn và còn hạn chế về vốn kiến thức nên không tránh khỏi những thiếu sót. Kính mong nhận được sự góp ý của các Thầy Cô giáo trong trường để khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Được sự giúp đỡ của nhà trường và đặc biệt là sự hướng dẫn nhiệt tình của giáo viên: Trần Thành Công Trường Cao Đẳng Kinh Tế Và Công Nghệ Thực Phẩm, cùng sự chỉ bảo giúp đỡ tận tình của cán bộ kế toán trong công ty đã giúp em hoàn thành bài “Khóa Luận Tốt Nghiệp” này.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1.

TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 45

1.1. Lịch sử hình thành của công ty TNHH Một Thành Viên 45

1.1.1. Tên công ty: Công ty TNHH Một Thành Viên 45.

- Trụ sở: Đông Rì – Thanh Sơn – Sơn Động – Bắc Giang.
- Ngành nghề: Thang máy- Chế tạo, lắp đặt nồi hơi và thiết bị áp lực.
- Mã số thuế: 2801346885
- Số tài khoản: 8411100068008 tại NH Công Thương Việt Nam – Chi Nhánh

Bắc Giang

- Vốn điều lệ của công ty:

Vốn điều lệ của Công ty phục vụ sản xuất kinh doanh là:1.900.000.000 đồng.

Bằng chữ: một tỷ chín trăm triệu đồng chẵn.

- Tổng tài sản: 91.596.016.282
- Tổng công nợ: 88.070.795.918

1.1.2. Quyết định thành lập

Công ty được thành lập với tên là Công ty TNHH Một Thành Viên 45 theo chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801346885 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 21/4/2009.

Trong thời gian vừa qua Công ty đã trở thành một Doanh nghiệp hàng đầu có uy tín nhất tại tỉnh phía Bắc trong lĩnh vực kỹ thuật với các ngành nghề kinh doanh sau:

❖ Nồi hơi:

Thiết kế chế tạo loại nồi hơi nước và các loại thiết bị áp lực khác

Khảo sát, tư vấn, thiết kế, vận chuyển, thi công lắp đặt nồi hơi, đường ống hở và đường ống áp lực.

Sửa chữa cải tạo, phục chế nồi hơi, thiết bị áp lực và các sản phẩm cơ khí khác.

Kinh doanh xuất nhập khẩu nồi hơi, thiết bị áp lực, máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu (thép tấm, thép ống), phụ tùng (bơm, quạt, vòi đốt dầu, các loại van) chuyên ngành.

❖ Thiết bị nhiệt:

Thiết bị chế tạo, cung cấp và lắp đặt thiết bị sấy, phòng sấy, thiết bị hấp.

Thiết kế chế tạo, cung cấp các thiết bị nấu ăn bằng hơi nước.

Thiết kế chế tạo cung cấp và lắp đặt các thiết bị gia nhiệt khác như bình nước nóng, heatet nhiệt, các téc nước chịu áp lực...

Với khẩu hiệu “Chất lượng và khách hàng là trên hết” sẽ luôn mang lại cho khách hàng sự hài lòng với các dịch vụ hoàn hảo nhất:

✓ Dịch vụ lắp đặt, bảo trì kỹ thuật.

✓ Dịch vụ bảo dưỡng nhanh gọn, chính xác.

✓ Đội ngũ cán bộ, Quản lý kinh doanh dự án năng động mang tính chuyên nghiệp cao.

✓ Đội ngũ kỹ sư, công nhân kỹ thuật lành nghề, kinh nghiệm và nhiệt tình.

Nhờ các biện pháp kiểm tra chất lượng ngặt nghèo và toàn diện sản phẩm của công ty là một trong những sản phẩm tốt nhất Việt Nam về phương diện chất lượng.

1.2. Tình hình tổ chức của công ty.

1.2.1. Cơ cấu tổ chức chung.

Xuất phát từ đặc điểm của Công ty về thực tế, mạng lưới kinh doanh mà bộ máy quản lý được sắp xếp phù hợp với cơ cấu các phòng ban xí nghiệp trực thuộc và yêu cầu đã đặt ra sơ đồ bộ máy tổ chức của công ty và điều hành SXKD.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY CÔNG TY**Sơ đồ 1: Tổ chức bộ máy công ty.****1.2.2. Chức năng nhiệm vụ TNHH Một Thành Viên 45.**

Dưới đây là chức năng của các bộ phận trong công ty và trách nhiệm và quyền hạn của chức danh chủ chốt.

a. Hội đồng quản trị: Là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty. HĐQT có trách nhiệm giám sát Giám đốc điều hành và những người quản lý khác. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do luật pháp và điều lệ Công ty, các quy chế nội bộ của Công ty.

b. Ban Giám đốc:**❖ Giám đốc Công ty:**

Phụ trách các phòng: Hành chính- quản trị- nhân sự; Tài chính- kế toán; Kỹ thuật Công nghệ; Kế hoạch dự án; Khối nhà máy và liên doanh: Ban quản lý và khai thác mặt bằng.

Quyết định các chính sách và mục tiêu chất lượng của Công ty. Quyết định chiến lược kinh doanh, quy mô và phạm vi thị trường cũng như kế hoạch đầu tư và phát triển công ty.

Phê duyệt nội dung các quy trình của hệ thống quản lý sản xuất, hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 tại công ty.

Huy động mọi nguồn lực đáp ứng nhu cầu xây dựng hệ thống quản lý chất lượng và cam kết về chất lượng đối với khách hàng.

Trực tiếp chỉ đạo và triển khai áp dụng các qui trình của hệ thống quản lý chất lượng trong các bộ phận do mình phụ trách.

❖ **Phó Giám đốc công ty:** Phó Giám đốc công ty giúp việc cho giám đốc điều hành mọi hoạt động của công ty trong các lĩnh vực theo sự phân công và ủy quyền của Giám đốc, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Công ty và pháp luật về nhiệm vụ được phân công và ủy quyền.

❖ **Các phòng ban chuyên môn:** Gồm các phòng ban có chức năng tham mưu và giúp việc cho Ban Giám đốc, trực tiếp điều hành theo chức năng chuyên môn và chỉ đạo của ban Giám đốc. Khối tham mưu của Công ty gồm: Phòng Tổng hợp, Phòng kinh doanh, Phòng thi công, Xưởng sản xuất với chức năng được quy định như sau:

c. Phòng tổng hợp:

Công tác hành chính:

- Soạn thảo các văn bản của Công ty, kể cả hợp đồng kinh tế, sau khi tiếp nhận yêu cầu và nội dung từ Giám đốc và các đơn vị, bộ phận trong công ty.
- Tiếp nhận, phân phối, phát hành các tài liệu, hồ sơ.
- Quản lý, phân phối, phát hành các tài liệu hồ sơ.
- Quản lý, phân phối, lưu trữ toàn bộ hồ sơ, tài liệu của Công ty, chịu trách nhiệm bảo mật từng loại hồ sơ (trừ các tài liệu, hồ sơ về kỹ thuật)
- Quản lý mạng thông tin liên lạc (Fax, trực tổng đài, e-mail...), chịu trách nhiệm cập nhật thư và tài liệu qua mạng (check mail).
- Tổ chức các cuộc họp, hội nghị, hội thảo.
- Chịu trách nhiệm về lễ tân (đón tiếp khách, sinh nhật, hiếu hỷ...)
- Quản lý con dấu.

Công tác quản trị:

- Quản lý, lập kế hoạch và thực hiện việc mua sắm, sửa chữa các tài sản, công cụ thiết bị văn phòng phục vụ hoạt động của văn phòng công ty. Đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống bão lụt, cháy nổ, giữ vệ sinh môi trường.
- Chịu trách nhiệm phổ biến nội quy, quy chế cho toàn thể CBCNV trong công ty, huấn luyện ATLĐ cho công nhân (kể cả trong công trường).
- Thay mặt cho công ty trong các quan hệ với chính quyền sở tại , các cơ quan báo chí, các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ cho công ty (điện, nước, thông tin...).

Công tác nhân sự:

- Quản lý hồ sơ nhân sự và chịu trách nhiệm đề xuất các chính sách, chế độ đối với mọi thành viên trong công ty.
- Trình duyệt kế hoạch tiền lương hàng năm
- Xây dựng quy chế trả lương, thưởng trong công ty.
- Tuyển dụng lập kế hoạch đào tạo, làm thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm, chuyển chuyển, cho thôi việc...

Công tác tài chính:

- Đảm bảo các mối quan hệ với ngân hàng, tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tác để khai thác nguồn vốn phục vụ cho sản xuất kinh doanh và đầu tư.
- Quản lý, cân đối các nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.
- Chịu trách nhiệm thanh quyết các công trình.
- Lập, phân tích, đánh giá, theo dõi phần kinh tế của các dự án(đầu tư, đấu thầu...).

Công tác kế toán

- Lập hệ thống sổ sách và thực hiện công việc kế toán theo luật kế toán-thống kê
- Thực hiện công tác kế toán vật tư
- Làm các thủ tục về bảo lãnh và các thủ tục tài chính cho việc nhập hàng.
- Hạch toán kết quả sản xuất kinh doanh theo công trình và chu kỳ

- Thanh toán theo chế độ, quy chế các khoản lương, thưởng, cổ tức, bảo hiểm, thuế,...

- Bảo mật và cung ứng thông tin về tài chính, kế toán theo yêu cầu của Giám đốc hoặc HĐQT.

d. Phòng kinh doanh:

Xây dựng kế hoạch ngắn hạn, dài hạn cho việc kinh doanh khai thác và tiêu thụ sản phẩm có chất lượng, nhanh chóng, kịp thời. Đề xuất phương án sản xuất kinh doanh, cơ chế quản lý, góp phần điều chỉnh cho phù hợp với đơn vị. Tiếp thị, thu nhập thông tin giá cả thị trường, hàng hóa trên địa bàn, tham mưu để Giám đốc có quyết định phù hợp cho việc sản xuất kinh doanh của đơn vị. Trực tiếp soạn thảo hợp đồng kinh tế với các đối tác, có sự tham gia của Kế toán trưởng trước khi trình Giám đốc ký.

e. Phòng thi công

- Nhận nhiệm vụ từ Giám đốc và có nhiệm vụ bảo hành, bảo trì những sản phẩm công ty sản xuất. Thi công lắp đặt những sản phẩm công ty sản xuất, phân công công việc cho từng tổ, đội, hoặc cá nhân để thực hiện các nhiệm vụ của phòng đáp ứng tiến độ dự kiến. Thường xuyên giám sát, điều hành các công việc, giải quyết các vấn đề phát sinh. Kiểm tra việc thực hiện và áp dụng mọi biện pháp đảm bảo an toàn lao động trong quá trình thi công. Quản lý tài sản, thiết bị, máy móc, hàng hóa thuộc phạm vi quản lý. Đồng thời báo cáo công tác định kỳ hoặc khi có yêu cầu của ban lãnh đạo

f. Xưởng sản xuất.

- Chủ trì và chịu trách nhiệm tổ chức triển khai sản xuất, tổ chức và điều hành sản xuất các sản phẩm, đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật, chất lượng và đáp ứng tiến độ đề ra. Chịu trách nhiệm chính về chất lượng của nhiên liệu, vật tư đưa vào sản xuất, có quyền từ chối đưa nguyên liệu vào sản xuất nếu không đáp ứng được yêu cầu về chất lượng sản phẩm. Tổ chức kiểm tra giám sát các tổ chức sản xuất hoạt động theo đúng nội quy, quy chế của công ty quy định như sau: Giờ làm việc, thời gian nghỉ, nội quy ATLĐ. Vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy. Tham gia và tuân thủ theo quy trình sản xuất; tuân thủ đúng các bước theo yêu cầu về kiểm soát sản xuất, phối hợp với Bộ phận SXKD để thực hiện. Chịu trách

nhiệm toàn bộ việc vận hành thiết bị máy móc trong nhà xưởng tuân thủ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Xây dựng phương án bổ sung máy móc, thiết bị nhằm tăng công suất sản xuất trình Ban Giám đốc Giải quyết các sự cố trong quá trình sản xuất. Phụ trách công tác an toàn lao động, vệ sinh trong nhà xưởng theo đúng nội quy hiện hành.

1.2.3. Trách nhiệm của các chức danh chủ chốt:

- Đảm bảo việc xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống chất lượng trong công ty.
- Phê duyệt kế hoạch chất lượng
- Chỉ đạo, điều hành công tác về chất lượng
- Phê duyệt và duy trì chương trình đào tạo về chất lượng cho mọi cấp của công ty
- Phê duyệt các quy trình và các hướng dẫn của hệ thống chất lượng
- Chỉ đạo công tác đánh giá nội bộ, tổ chức xem xét định kỳ hệ thống chất lượng giúp Giám đốc xây dựng các mục tiêu chất lượng hàng năm.
- Phê duyệt kết quả đối với hành động khắc phục, phòng ngừa.
- Xây dựng các chương trình cải tiến chất lượng, thường xuyên trao đổi với lãnh đạo về hoạt động chất lượng của công ty.
- Báo cáo trực tiếp với Giám đốc mọi vấn đề liên quan đến hệ thống chất lượng trên cơ sở để cải tiến hệ thống chất lượng.
- Đại diện cho Công ty để liên hệ với các tổ chức bên ngoài về các vấn đề liên quan tới hệ thống chất lượng của công ty.

a. Chức năng nhiệm vụ của trưởng phòng kinh doanh:

- Xây dựng kế hoạch ngắn hạn, dài hạn phục vụ công tác sản xuất kinh doanh của công ty.
- Đề xuất phương án sản xuất- kinh doanh, cơ chế quản lý, góp ý, điều chỉnh phù hợp với thực tế của đơn vị.
- Xây dựng đề án, quy trình, quy chế, quản lý nghiệp vụ thuộc phòng phụ trách, phân tích đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh từng tháng, quý, năm và giải pháp tiếp theo.
- Thực hiện điều tra, thăm dò xu hướng phát triển thị trường(giá cả, cung cầu).
- Xây dựng và thực hiện chương trình tiếp thị quảng bá sản phẩm, phát triển thị trường, nâng cao uy tín và phát triển công ty.
- Phối hợp với các phòng , bộ phận chuyên môn khác để thực hiện đúng kế hoạch đề ra.
- Soạn thảo hợp đồng kinh tế với khách hàng trình Giám đốc ký.

- Tổ chức công tác quản lý và điều hành bộ phận kinh doanh thực hiện các công việc liên quan đến lĩnh vực nghiệp vụ, thẩm quyền, chức năng nhiệm vụ và trách nhiệm thuộc bộ phận mình, thường xuyên kiểm tra, kiểm soát và giám sát toàn bộ công việc của bộ phận để kịp thời giải quyết các vướng mắc khó khăn, đảm bảo việc thực hiện nhiệm vụ của bộ phận và mỗi thành viên và năng lực làm việc của từng cán bộ nhân viên trong bộ phận để khen thưởng, động viên hoặc kỷ luật kịp thời.

- Chủ trì các cuộc họp hội ý, định kỳ, họp đột xuất để thảo luận và giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác của bộ phận của từng thành viên. Tham gia các cuộc họp giao ban của công ty, họp chuyên đề có liên quan đến nhiệm vụ của bộ phận hoặc cần đến sự phối hợp của phòng kinh doanh.

- Báo cáo thường xuyên tình hình hoạt động kinh doanh cho Giám đốc công ty, tiếp nhận, phổ biến và triển khai thực hiện kịp thời các chỉ thị của Giám đốc công ty.

- Kết quả công việc: Hoàn thành các chỉ tiêu đã đề ra.

b. Chức năng nhiệm vụ của trưởng phòng Tổ chức- Hành chính

- Chịu trách nhiệm trước ban Giám đốc công ty về việc tham mưu và thực hiện công tác tổ chức- hành chính như: tổ chức bộ máy, đề bạt nhân sự, sắp xếp lao động, công tác Hành chính quản trị, thi đua khen thưởng- kỷ luật, đào tạo, xây dựng định mức tiền lương, nội quy, quy định,... Có liên quan đến công tác quản lý của cơ quan.

- Đề xuất, kiến nghị, góp ý với ban lãnh đạo doanh nghiệp về cơ chế quản lý, điều hành để cho phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị.

- Đảm bảo công tác an ninh trật tự trong cơ quan.

- Soạn thảo văn bản về quản lý, quy trình nghiệp vụ về công tác quản lý khi được Giám đốc yêu cầu.

- Xây dựng đề án, quy định, quy chế quản lý nghiệp vụ phòng phụ trách.

- Làm công tác đối nội, đối ngoại, tiếp khách.

- Đảm bảo việc phục vụ nhanh chóng, kịp thời các nhu cầu thiết yếu về hậu cần để phục vụ công tác sản xuất kinh doanh của đơn vị.

- Quản lý, điều hành phương tiện vận tải

- Thăm hỏi ốm đau, hiếu, hỉ.
- Xây dựng nguyên tắc phối hợp với các phòng chuyên môn trong công ty để thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của đơn vị.
- Tổ chức thực hiện, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra nghiệp vụ, đề xuất biện pháp chỉ đạo, uốn nắn sai lệch trong thực hiện nhiệm vụ.
- Tổ chức công tác quản lý và điều hành phòng thực hiện các công việc liên quan đến lĩnh vực nghiệp vụ, thẩm quyền, chức năng nhiệm vụ và trách nhiệm thuộc bộ phận mình; thường xuyên kiểm tra, kiểm soát và giám sát toàn bộ công việc của bộ phận để kịp thời giải quyết các vướng mắc khó khăn, đảm bảo việc thực hiện nhiệm vụ của bộ phận và mỗi thành viên đạt hiệu quả cao nhất, nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện công việc và năng lực làm việc của từng cán bộ nhân viên trong bộ phận để khen thưởng, động viên hoặc kỷ luật kịp thời.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và công ty về việc tổ chức thực hiện thu nhập, ghi chép, tổng hợp và hạch toán kế toán đối với toàn bộ hoạt động đầu tư kinh doanh của công ty theo đúng quy định, chế độ tài chính kế toán, đảm bảo tính chính xác, trung thực, kịp thời. Phối hợp các phòng ban tham mưu giúp lãnh đạo công ty quản lý, phân tích tài chính, nguồn vốn, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả và an toàn sử dụng hoạt động kinh doanh.

c. Chức năng nhiệm vụ của trưởng phòng thi công

- Tổ chức điều hành thi công công trình. Chịu trách nhiệm trước Giám đốc và pháp luật về những nhiệm vụ được phân công.
- Xử lý kỹ thuật trong quá trình thi công công trình.
- Tổ chức và điều hành hệ thống quản lý chất lượng công trình và các sản phẩm lắp đặt theo đúng quy định hiện hành.
- Phê duyệt biện pháp tổ chức thi công, trong đó có tiến độ thi công và biện pháp an toàn vệ sinh lao động
- Giám sát kỹ thuật các công trình, hạng mục công trình theo đúng thiết kế, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật, đảm bảo chất lượng, an toàn vệ sinh và đúng tiến độ đề ra.

- Chủ trì và chịu trách nhiệm trong công tác nghiệm thu chất lượng công trình, hạng mục công trình, sản phẩm xây dựng theo đúng thủ tục, trình tự của pháp luật hiện hành.

- Có trách nhiệm báo cáo Giám đốc theo định kỳ, đột xuất về tiến độ và chất lượng công trình. Khi phát hiện thấy những thiếu sót, sai phạm trong khi thi công lắp đặt công trình thì phải báo cáo ngay với Giám đốc bằng văn bản và đề xuất phương án xử lý.

- Quản lý điều hành nhân viên thực hiện việc thi công theo đúng tiến độ.
- Đảm bảo hoàn thành công việc theo đúng tiến độ đề ra.
- Xây dựng kế hoạch thực hiện, định kỳ báo cáo cho ban giám đốc.
- Điều phối nhân lực trong phòng
- Các công tác khác theo sự phân công của Giám đốc.

d. Trách nhiệm của quản đốc

- Quản lý điều hành phân xưởng thực hiện việc sản xuất theo kế hoạch được giao; chịu trách nhiệm trước ban Giám đốc mà trực tiếp là Giám đốc/Phó Giám đốc nhà máy về mọi hoạt động của phân xưởng.

- Đảm bảo hoàn thành kế hoạch sản xuất, đạt mức chất lượng theo yêu cầu với chi phí thấp nhất.

Trách nhiệm:

- Nhận kế hoạch yêu cầu sản xuất từ Giám đốc và triển khai xuống phân xưởng.
- Lập kế hoạch sản xuất và chuyển xuống tới từng phân xưởng.
- Phân chia kế hoạch tổng thể cho từng tổ, bộ phận
- Xem xét tổng thể khả năng đáp ứng của máy móc, thiết bị.
- Rà soát vật tư, linh kiện, nguyên vật liệu.
- Sắp xếp nguồn lực giữa các tổ và thời gian làm việc để đảm bảo kế hoạch.
- Điều hành quá trình sản xuất
- Kiểm tra sản phẩm của các công đoạn theo sản xuất;
- Đôn đốc các phân xưởng thực hiện theo kế hoạch theo giờ, ngày.

1.3. TỔ CHỨC BỘ MÁY KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY.

1.3.1. Sơ đồ bộ máy kế toán tại công ty.

1.3.2. Chức năng nhiệm vụ và quyền hạn kế toán trong công ty

a. Kế toán trưởng

Trách nhiệm của kế toán trưởng:

- Tổ chức công tác kế toán và bộ máy kế toán phù hợp với tổ chức kinh doanh của công ty, không ngừng cải tiến tổ chức bộ máy;
- Tổ chức ghi chép, tính toán và phản ánh chính xác, trung thực, kịp thời, đầy đủ toàn bộ tài sản và phân tích kết quả kinh doanh của công ty;
- Tính toán và trích nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thuế nộp ngân sách, các quỹ để lại công ty và thanh toán đúng hạn các khoản công nợ phải thu, phải trả;
- Xác định phản ánh chính xác, kịp thời, đúng niên độ, kết quả kiểm kê tài sản hàng kỳ và đề xuất các biện pháp giải quyết, xử lý khi có các trường hợp thất thoát xảy ra;

Là người đứng đầu phòng kế toán, chịu trách nhiệm toàn bộ công việc của phòng kế toán. Kế toán trưởng có nhiệm vụ kiểm soát viên kinh tế tài chính cả công ty. Quản lý và tổ chức nhân sự sao cho phù hợp công tác tài chính kế toán, vận dụng triển khai thực hiện các chủ trương do công ty đề ra. Giúp giám đốc tổ chức chỉ đạo và thực hiện thống nhất công tác tài chính quản lý điều hành công tác kế toán tại công ty. Thu thập các dữ liệu SXKD toàn bộ công ty, thống kê, phân tích và lập báo cáo tài chính. Cung cấp thông tin số liệu kế toán kịp thời, chính xác để tham mưu cho giám đốc giúp lãnh đạo ra quyết định đúng đắn và kịp thời.

Là người có phẩm chất, trình độ, năng lực tốt, hướng dẫn nâng cao nghiệp vụ cho nhân viên của mình, sắp xếp lại các phần hành kế toán phù hợp. Cuối tháng lập báo cáo đầy đủ cho Giám Đốc.

b. Kế toán tổng hợp

Là người có nhiệm vụ tổng hợp tất cả các số liệu, tính toán lãi, lỗ lập báo cáo tài chính. Sau đó nộp lên kế toán trưởng xem xét kỹ và trình lên giám đốc và cơ quan nhà nước có liên quan. Cuối tháng đối chiếu số liệu tổng hợp và lập báo cáo tài chính theo đúng niên độ.

c. Kế toán thanh toán(kiểm thủ quỹ)

Là người quản lý, thực hiện công việc thu chi tiền mặt và tiền gửi ngân hàng trong công ty. Quản lý chứng từ liên quan đến thu chi tiền, chịu trách nhiệm về việc lập chứng từ thu chi. Theo dõi phát sinh số tiền thu, chi, tồn hàng ngày. Cập nhật lại các nghiệp vụ phát sinh hàng ngày kịp thời chính xác. Đồng thời kiểm tra, chịu trách nhiệm về tính pháp lý tất cả các chứng từ thanh toán. Tổ chức hạch toán phân bổ doanh thu, giá thành cho từng dự án theo hợp đồng. Sau đó chuyển lại cho các bộ phận có liên quan. Tổ chức kiểm quỹ vào những ngày thực hiện thu chi và định kỳ hàng tháng có sự tham gia của kế toán trưởng và báo cáo kết quả làm việc cho kế toán trưởng.

d. Kế toán công nợ

Là người chịu trách nhiệm về khoản công nợ trong quá trình sản xuất kinh doanh của công ty. Về việc thu hồi nợ rồi nộp lên cho kế toán tổng hợp, tiến hành kiểm tra các chứng từ trước khi lập thu chi theo quy định nhà nước ban hành. Theo dõi công nợ các hợp đồng phải thu, phải trả, kiểm tra đối chiếu công nợ với kế toán công nợ theo định kỳ. Theo dõi tiền gửi, tiền vay tại các ngân hàng, cập nhật tình hình vay, trả đối với các hợp đồng vay ngắn hạn và dài hạn. Theo dõi và quản lý chứng từ gốc về tiền gửi, tiền vay ngân hàng.

e. Kế toán thuế

Công việc của kế toán thuế bao gồm:

- Trực tiếp làm việc với cơ quan thuế khi có yêu cầu;
- Kiểm tra đối chiếu hóa đơn GTGT với bảng kê thuế đầu vào, đầu ra;

- Hàng tháng lập báo cáo tổng hợp thuế GTGT đầu ra của toàn công ty, phân loại theo thuế suất;
- Hàng tháng lập báo cáo tổng hợp thuế GTGT đầu vào của toàn công ty theo tỷ lệ phân bổ đầu ra được khấu trừ;
- Theo dõi báo cáo tình hình nộp ngân sách nhà nước, tồn đọng ngân sách, hoàn thuế của công ty;
- Cùng phối hợp với kế toán tổng hợp đối chiếu số liệu báo cáo thuế của các cơ sở, giữa báo cáo với quyết toán;
- Lập hồ sơ hoàn thuế khi có phát sinh;
- Lập báo cáo tổng hợp thuế theo định kỳ hoặc đột xuất;
- Kiểm tra hóa đơn đầu vào, đánh số thứ tự để dễ truy tìm, phát hiện loại hóa đơn không hợp pháp để xuất biện pháp xử lý;
- Hàng tháng lập báo cáo thuế
- Kiểm tra báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn thuế để báo cáo cục thuế;
- Cập nhật kịp thời các thông tin về Luật thuế, soạn thông báo các nghiệp vụ qui định của Luật thuế có liên quan đến hoạt động sản xuất của công ty để cơ sở biết thực hiện;
- Đề xuất hướng xử lý các trường hợp hóa đơn cần điều chỉnh, hoặc cần thanh hủy theo qui định của Luật thuế hiện hành;
- Khi cung cấp số liệu liên quan đến số liệu mà mình phụ trách phải được sự đồng ý của Ban Giám đốc hoặc Kế toán trưởng.

Nhận các chứng từ lập báo cáo Thuế, tư vấn về thuế, bao gồm các loại: Thuế GTGT, Thu nhập doanh nghiệp, Thuế thu nhập cá nhân... nhận chứng từ trực tiếp từ bộ phận giao nhận và chuyển kế toán tổng hợp phụ trách thực hiện. Kế toán thuế chịu trách nhiệm kiểm tra và ký xác nhận trên báo cáo thuế của khách hàng khi đã cùng kế toán tổng hợp kiểm tra.

1.4. Chính Sách Kế Toán áp Dụng Tại Công Ty.

Theo nghị định 56/2009/NĐ-CP Công ty TNHH Một Thành Viên 45 thuộc loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ, do đó công ty áp dụng “ Chế độ kế toán vừa và nhỏ” theo quyết định 48/2006/QĐ-BTC, cụ thể:

1.4.1. Kì kế toán:

Công ty áp dụng kỳ kế toán năm. Kỳ kế toán năm là mười hai tháng tròn theo năm dương lịch bắt đầu từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12.

1.4.2. Kiểm kê tài sản:

Vào cuối kỳ kế toán năm, trước khi lập báo cáo tài chính, Công ty tiến hành kiểm kê tài sản. Sau khi kiểm tra, doanh nghiệp lập báo cáo tổng hợp kết quả kiểm kê. Nếu có phát sinh chênh lệch, kế toán xác định nguyên nhân và phản ánh số chênh lệch và kết quả xử lý vào sổ kế toán trước khi lập Báo Cáo Tài Chính.

1.4.3. Công khai báo cáo tài chính:

Công ty công khai báo cáo tài chính trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm thông qua báo cáo bằng văn bản.

Bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán: Các tài liệu kế toán (chứng từ kế toán, các loại sổ kế toán, báo cáo tài chính,...) các tài liệu này sẽ do nhân viên kế toán phụ trách kế toán Công ty lưu trữ.

1.4.4. Báo cáo tài chính:

Hệ thống báo cáo tài chính của công ty bao gồm:

- ✓ Bảng cân đối kế toán
- ✓ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- ✓ Bảng thuyết minh báo cáo tài chính
- ✓ Bảng cân đối tài khoản
- ✓ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo tài chính được gửi cho cơ quan thuế, Cơ quan đăng ký kinh doanh, Cơ quan thống kê trong vòng 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

1.4.5. Chế độ chứng từ kế toán:

Những chứng từ được sử dụng tại doanh nghiệp gồm:

Phiếu thu, phiếu chi, Ủy nhiệm chi, Ủy nhiệm thu, Hóa đơn GTGT.

Lập chứng từ kế toán và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế, tài chính vào chứng từ

Kiểm tra chứng từ kế toán;

Ghi sổ kế toán;

Lưu trữ, bảo quản chứng từ kế toán;

1.4.6. Hình thức sổ kế toán áp dụng tại công ty:

Hiện nay công ty đang áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ: Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là “Chứng từ ghi sổ”. Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

+ Ghi theo trình tự thời gian trên Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ (nếu có).

+ Ghi theo nội dung kinh tế trên Sổ Cái.

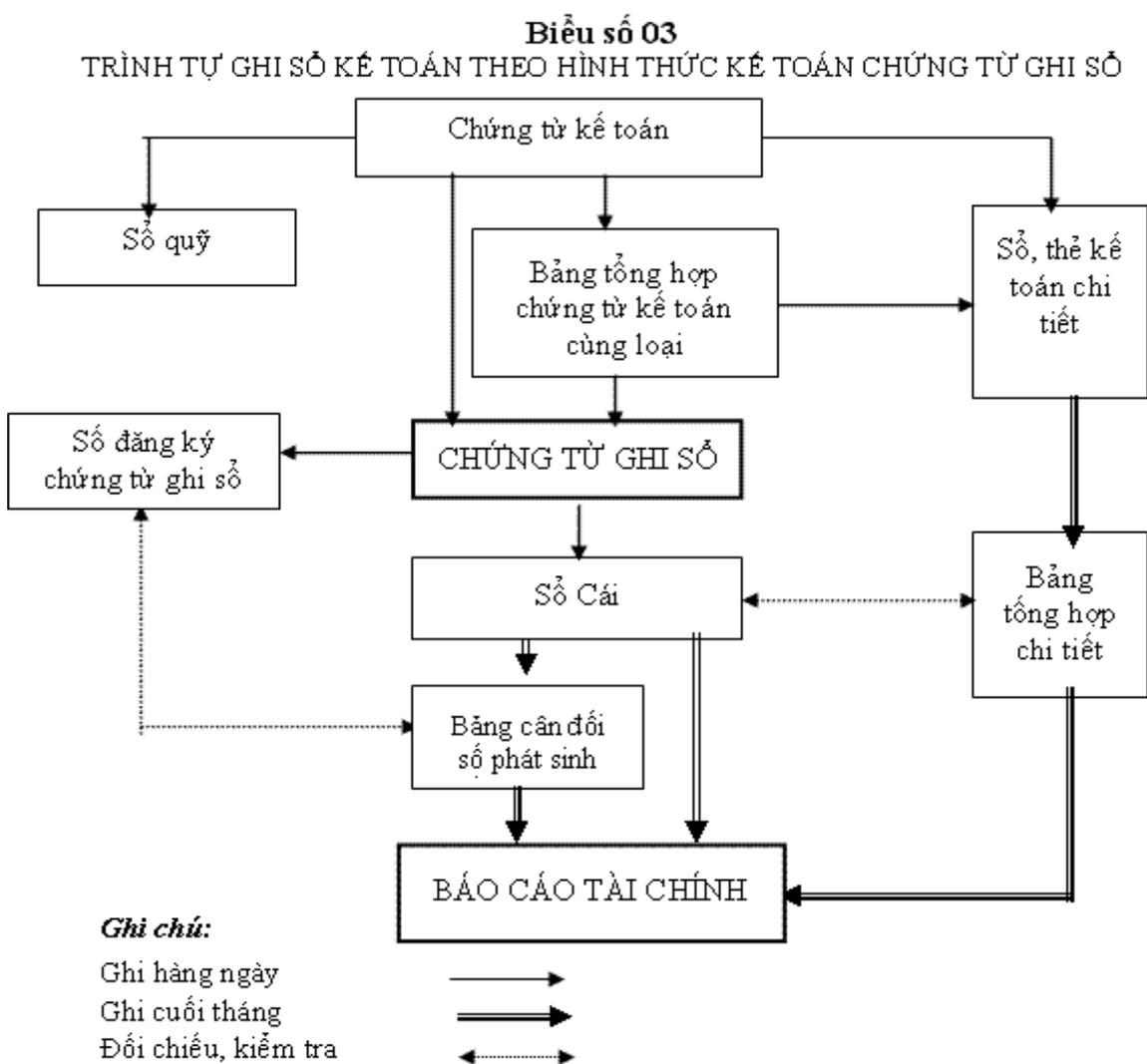
Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc Bảng Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại, có cùng nội dung kinh tế.

Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo số thứ tự trong Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ) và có chứng từ kế toán đính kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán.

Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ gồm có các loại sổ kế toán sau:

- + Chứng từ ghi sổ;
- + Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ;
- + Sổ Cái;
- + Các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết.

Trình tự ghi sổ theo hình thức Chứng từ ghi sổ



1.4.7. **Bảng kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong 2 tháng đầu năm 2017**

Chi tiêu	Tháng	Tỷ trọng (%)	Chênh lệch		
			2	3	2
Doanh thu	31.759.463.539	212.900.926.539	100	670	+5,7
Doanh thu thuần	31.759.463.539	212.900.926.539	100	670	+5,7
Tổng lợi nhuận trước thuế	76.652.890	91.276.940	100	119	+0,19
Tổng lợi nhuận sau thuế	57.489.668	68.457.705	100	119	+0,19

Nhận xét: Từ bảng trên ta thấy cả doanh thu và doanh thu thuần của công ty qua các năm có sự tăng trưởng đáng kể mặc dù lợi nhuận trước và sau thuế có sự tăng trưởng nhẹ hơn so với doanh thu và doanh thu thuần cụ thể :

- Doanh thu và doanh thu thuần: Tháng 2 so với Tháng 3 doanh thu và doanh thu thuần đã tăng 1,17 lần từ 31.759.463.539 đồng Tháng 2 tăng lên 212.900.926.539 đồng Tháng 3. Tháng 3 so với Tháng 2 đã giảm 4,08 lần từ 212.900.926.539 đồng Tháng 2 xuống 125.443.168.999 đồng tháng 3.

1.4.8. **Số liệu tài chính trong Tháng 2 & 3 Năm 2017**

Tóm tắt tài sản có, tài sản nợ trên cơ sở báo cáo tài tình hình tài chính quyết toán hàng năm của công ty TNHH một thành viên 45

Tài sản	Tháng 2	Tháng 3
1. Tổng tài sản	55.590.535.348	91.596.016.282
2. Tổng nợ phải trả	55.355.538.964	88.070.795.918
3. Doanh thu	212.900.926.539	125.443.168.999
4. Lợi nhuận trước thuế	91.276.940	308.709.800
5. Lợi nhuận sau thuế	68.457.705	241.573.644

- Lợi nhuận trước thuế tăng qua các năm: tuy tháng 2 doanh thu cao hơn so với tháng 3 nhưng lợi nhuận trước thuế của tháng 3 vẫn tăng cao 217.432.860 đồng so với tháng 2. Do tháng 2 chi phí của doanh nghiệp đã giảm nhiều so với doanh thu nên lợi nhuận trước thuế mới tăng một cách đáng kể.

CHƯƠNG 2.

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 45.

2.1. Kế toán tiền mặt.

2.1.1. Khái niệm.

Tiền mặt là tài sản của doanh nghiệp, tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tại quỹ của doanh nghiệp bao gồm: tiền việt nam, ngoại tệ, vàng, kim quý, đá quý.

2.1.2. Chứng từ sử dụng.

- Chứng từ gốc :
 - o Hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng
 - o Biên lai thu tiền
 - o Giấy đề nghị tạm ứng
 - o Hợp đồng.
 - o Bảng kiểm kê quỹ.
- Chứng từ dùng để ghi sổ:
 - o Phiếu thu.
 - o Phiếu chi
 - o Sổ chi tiết 111.
 - o Sổ cái 111.

2.1.3. Tài khoản sử dụng.

Kế toán tổng hợp sử dụng tài khoản 111 “ Tiền mặt” để phản ánh số hiệu có và tình hình thu, chi tiền mặt tại quỹ.

TK cấp 1: 111 – Tiền mặt

TK cấp 2: 1111 – Tiền mặt VNĐ

1112 – Tiền mặt - ngoại tệ

1113 – Tiền mặt – vàng bạc, kim khí quý, đá quý

2.1.4. Sổ kế toán sử dụng

- Sổ tổng hợp: sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, chứng từ ghi sổ, sổ cái TK 111.
- Sổ chi tiết: sổ quỹ tiền mặt, sổ chi tiết tiền mặt.

2.1.5. Tóm tắt quy trình kế toán

❖ Thủ tục chi tiền:

Bộ phận có nhu cầu thanh toán sẽ lập Giấy đề nghị và sau đó trình Giám đốc ký duyệt. Căn cứ vào Giấy đề nghị đã được sự đồng ý của Giám đốc, kế toán thanh toán sẽ kiểm tra tính hợp lệ của chứng từ rồi lập Phiếu Chi và chuyển cho kế toán trưởng. Khi Phiếu Chi đã được ký duyệt sẽ chuyển đến cho thủ quỹ để thủ quỹ làm thủ tục chi tiền. Sau đó kế toán thanh toán lưu Phiếu Chi này.

Lưu đồ 2.1 – Kế toán chi tiền mặt

❖ Thủ tục thu tiền:

Dựa vào Hóa đơn bán hàng. Khi nhận tiền từ khách hàng, kế toán tiền mặt lập Phiếu Thu (2 liên) hợp lệ, kiểm tra, sau đó chuyển cho thủ quỹ để thủ quỹ nhận đủ số tiền. Phiếu Thu sẽ được trình kế toán trưởng ký rồi được lưu ở kế toán tiền mặt 1 liên và khách hàng sẽ giữ 1 liên.

Căn cứ vào Phiếu Thu, Phiếu Chi đã lập trong ngày Báo Cáo quỹ tiền mặt, thủ quỹ kiểm tra số tiền mặt thực tế, đối chiếu với số liệu trên sổ kế toán và báo quỹ. Nếu có chênh lệch, kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân và xử lý. Cuối ngày thủ quỹ chuyển toàn bộ Phiếu Thu, Phiếu Chi kèm theo Báo Cáo quỹ tiền mặt cho kế toán tiền mặt. Kế toán kiểm tra lại và ký vào báo cáo quỹ,

sau đó chuyển cho kế toán trưởng và giám đốc ký. Căn cứ vào đó hàng quý sẽ lập bảng kê chi tiết. Báo cáo quỹ được chuyển lại cho thủ quỹ ký.

Lưu đồ 2.2 – Kế toán thu tiền mặt

2.1.6. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nghiệp vụ 1: Ngày 01/02/2017 nhận tiền ứng trước của bộ phận tham mưu - quân đoàn 1, địa chỉ: Phường Trung Sơn – TX Tam Điệp – Ninh Bình, về việc cung cấp và lắp đặt hệ thống tắm nóng số tiền là 50.000.000 đồng.

Nợ TK 111: 50.000.000.

Có TK 131: 50.000.000.

Chứng từ đi kèm: - Chứng từ ghi số: Phiếu thu số 100 .

Nghiệp vụ 2: Ngày 20/02/2017 nhận được bảng kê giải chi của anh Văn gồm:

- Mua một số vật dụng văn phòng dùng cho bộ phận quản lý trị giá 8.000.000, thuế VAT 10%

- Số tiền thừa anh Văn nộp lại cho công ty. Biết trước đó anh Văn đã tạm ứng 10.000.000 đồng.

Nợ TK 6422: 8.000.000

Nợ TK 1331: 800.000

Nợ TK 1111: 1.200.000

Có TK 141: 10.000.000

Chứng từ đi kèm: -Chứng từ gốc: Hóa Đơn GTGT số 1001122 (phụ lục 01).

Chứng từ ghi số: Phiếu thu số 101(phụ lục 01).

Nghiệp vụ 3: Ngày 06/03/2017 nộp tiền mặt vào ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Bắc Giang số tiền 60.000.000 đồng.

Nợ TK 112: 60.000.000

Có TK 111: 60.000.000

Chứng từ đi kèm: - Chứng từ ghi số: Phiếu chi số 100 (phụ lục 01)

Nghiệp vụ 4: Ngày 27/03/2017 thanh toán tiền điện thoại cho văn phòng của công ty bằng tiền mặt số tiền ghi trên hóa đơn là 5.500.000 đồng, đã bao gồm thuế VAT 10%.

Nợ TK 6422: 5.000.000

Nợ TK 1331: 500.000

Chứng từ đi kèm: Chứng từ gốc: Hóa đơn GTGT số 1001334 (phụ lục 01)

Chứng từ ghi số: Phiếu chi số 101(phụ lục 01)

PHIẾU THU

Ngày ..01.... tháng ...02... năm 2017...

Quyển

n số: 01

Số: 100

Nợ 111: 50.000.000

Có 131: 50.000.000

Họ và tên người nộp tiền: Vũ Hoàng Nam

Địa chỉ: Thanh sơn – Sơn Động – Bắc Giang

Lý do nộp: cung cấp và lắp đặt hệ thống tắm nóng

Số tiền: 50.000.000.....(Viết bằng chữ): Năm mươi triệu đồng chẵn.

Kèm theo:01..... Chứng từ gốc.

Ngày .01.... tháng ...02..... năm 2017....

Thủ trưởng đơn vị	Thủ quỹ	Kế toán trưởng	Người lập	Người nhận tiền
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): Năm mươi triệu đồng chẵn.

Tỷ giá ngoại tệ(vàng bạc, đá quý):

Số tiền quy đổi:

(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Đơn vị: Công ty TNHH một thành viên 45

Mẫu số 02 – TT

Địa chỉ: Thanh Sơn – Sơn Động – Bắc Giang

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

MST: 2801346885

PHIẾU CHI

Ngày ..06.... tháng ...03... năm 2017..

Quyển số:

Số: ...100.....

Nợ TK 112: 60.000.000

Có TK111: 60.000.000

Họ và tên người rút tiền: Lê Minh Ngọc

Địa chỉ: Sơn Động – Bắc Giang

Lý do nộp: Nộp tiền vào ngân hàng

Số tiền: 60.000.000.....(Viết bằng chữ): Sáu mươi triệu đồng chẵn.

Kèm theo: Chứng từ gốc.

Ngày .06.... tháng ...03..... năm 2017....

Thủ trưởng đơn vị	Thủ quỹ	Kế toán trưởng	Người lập	Người nhận tiền
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): Sáu mươi triệu đồng chẵn.

Tỷ giá ngoại tệ(vàng bạc, đá quý):

Số tiền quy đổi:

(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

CHỨNG TỪ GHI SỐ**Số: 01 – Thu tiền mặt.**

Năm 2017

ĐVT: VNĐ

Trích yếu	Số hiệu tài khoản	Số tiền		Ghi chú	
		Nợ	Có		
A		B	C	1	D
-Thu tiền trước của khách hàng	111	131		50.000.000	
-Hoàn nhập tạm ứng	111	141		1.200.000	
.....	
Cộng		X	X		

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CHỨNG TỪ GHI SỔ**Số: 02 – Chi tiền mặt.**

Năm 2017

ĐVT: VNĐ

Trích yếu	Số hiệu tài khoản	Số tiền		Ghi chú	
		Nợ	Có		
A		B	C	1	D
-Nộp tiền mặt vào ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Thanh Hóa.		112	111	60.000.000	
- Thanh toán tiền điện thoại cho văn phòng của công ty.		642 1331	111 111	5.000.000 500.000	
.....		
Cộng		X	X		

**Người lập
vị**
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

**Giám đốc đơn
vị**
(Ký, họ tên)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)

Tháng : 3

Tên TK: Tiền mặt

Số hiệu TK: 111

ĐVT: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có		
			- Số dư đầu năm		<u>143.500.882</u>			
		01/03	Nhận tiền ứng trước của khách hàng.	13 1	50.000.000			
		20/03	Hoàn tiền tạm ứng.	14 1	1.200.000			
		06/03	Nộp tiền mặt vào ngân hàng.	11 2			60.000.000	
		27/03	Thanh toán tiền điện cho công ty.	6 4 2 1 33 1			5.000.000 500.000	
...							
			Cộng số phát sinh	X	225.462.758.585		225.375.532.884	
			Số dư cuối năm	X	<u>248.726.583</u>			

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

SỔ QUỸ TIỀN MẶT

Quyển số:01

Tháng : 3

DVT: VNĐ

Ngày tháng	Số phiếu	Diễn giải	Số tiền			Tồn quỹ
	Thu	Chi	Thu	Chi		
			Số dư đầu năm			<u>143.500.88</u> <u>2</u>
	PT100		Nhận tiền ứng trước của khách hàng.	50.000.000		
	PT101		Hoàn tiền tạm ứng.	1.200.000		
		PC100	Nộp tiền mặt vào ngân hàng.		60.000.000	
		PC101	Nộp tiền điện thoại		5.500.000	

			cho công ty.			
			
			Cộng	<u>225.462.75</u> <u>8.585</u>	<u>225.357.53</u> <u>2.884</u>	

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2. KẾ TOÁN TIỀN GỬI NGÂN HÀNG.

2.2.1. Khái niệm

Tài khoản tiền gửi ngân hàng phản ánh số tiền gửi hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản tiền gửi ngân hàng của DN tại các ngân hàng, kho bạc Nhà nước hoặc công ty tài chính.

Tài khoản tiền gửi: tài khoản tiền gửi 8411 100 068 008 tại ngân hàng Thương Mại cổ phần Quân đội, chi nhánh Bắc Giang

Tài khoản tín dụng:

- 8411 100 170 009 Tại NHTMCP Quân đội CN Bắc Giang
- 101010000949114 Tại NH Công thương CN Bắc Giang
- Tổng giá trị số vốn lưu động tín dụng: 33.600.000.000 đồng. Trong đó tại NHTMCP Quân đội là 30.000.000.000 đồng, NH Công thương là 3.600.000.000 đồng.

2.2.2. Chứng từ sử dụng

- Chứng từ gốc:
 - o Ủy nhiệm chi
 - o Ủy nhiệm thu
 - o séc chuyển khoản

- o séc bảo chi
- o lệnh chuyển tiền
- Chứng từ ghi sổ:
 - o Giấy báo nợ, giấy báo có
 - o Bản sao kê
 - o Phiếu chi
 - o Phiếu thu

2.2.3. Tài khoản sử dụng

TK cấp 1: 112- Tiền gửi ngân hàng

TK cấp 2: 1121 – Tiền gửi ngân hàng – Tiền VND

1122 – Tiền gửi ngân hàng – Ngoại tệ

1123 – Tiền gửi ngân hàng – vàng bạc, đá quý

2.2.4.Sổ kế toán sử dụng

- Sổ chứng từ ghi sổ
- Sổ cái TK 112
- Sổ chi tiết TK 112

2.4.5.Tóm tắt quy trình kế toán

2.4.5.1. Kế toán thanh toán qua ngân hàng.

Căn cứ vào Phiếu Nhập Kho, vật tư, tài sản, Biên Bản nghiệm thu, Biên Bản thanh lý hợp đồng đã có đầy đủ chữ ký của cấp trên, kế toán TGNH sẽ lập Ủy Nhiệm Chi gồm 4 liên chuyển lên cho Giám Đốc hoặc Kế toán trưởng duyệt. Sau đó kế toán TGNH sẽ gửi Ủy Nhiệm Chi này cho Ngân hàng để Ngân hàng thanh toán tiền cho người bán, sau đó Ngân hàng sẽ gửi Giấy Báo Nợ về cho Doanh nghiệp. Căn cứ vào Giấy Báo Nợ, kế toán sẽ hạch toán vào sổ chi tiết TK 112.

Lưu đồ 2.3 – Kế toán chi TGNH

2.4.5.2. Kế toán thu qua ngân hàng

Khách hàng thanh toán tiền nợ cho công ty, Ngân hàng sẽ gửi Giấy Báo Có, kế toán sẽ hạch toán ghi vào sổ chi tiết TK 112

Khi nhận được chứng từ của Ngân hàng, kế toán TGNH phải kiểm tra đối chiếu với các chứng từ gốc kèm theo. Trường hợp có chênh lệch với sổ sách kế toán của Doanh nghiệp, giữa số liệu trên chứng từ gốc với chứng từ của Ngân hàng thì kế toán phải thông báo cho Ngân hàng để cùng đối chiếu và giải quyết kịp thời.

Lưu đồ 2.4 – Kế toán thu TGNH

2.2.6. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nghiệp vụ 1: Ngày 03/02/2017, nhận được giấy báo Có của ngân hàng TMCP Công Thương, chi nhánh Bắc Giang về chuyển khoản mà Sư Đoàn 312 – Quân Đoàn 1, địa chỉ: Thuận Thành - Phố Yên - Thái Nguyên, thanh toán cung cấp hệ thống tắm nóng số tiền 660.000.000 đồng.

Nợ TK 112: 660.000.000

Có TK 131:660.000.000

Chứng từ đi kèm: - Chứng từ ghi số: Giấy báo Có 01(phụ lục 01)

Nghiệp vụ 2: Ngày 12/03/2017 Nộp tiền mặt vào ngân hàng TMCP Quân đội số tiền 100.000.000 đồng, đã nhận được giấy báo Có của ngân hàng.

Nợ TK 112: 100.000.000

Có TK 111: 100.000.000

Chứng từ đi kèm: chứng từ ghi số: giấy báo có 02(phụ lục 01)

Nghiệp vụ 3:Ngày 24/04/2017 Trả tiền cho Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Trọng Tín về việc mua nguyên vật liệu với tổng giá thanh toán là 136.000.000 đồng. Đã nhận được giấy báo Nợ của ngân hàng TMCP Quân đội, chi nhánh Bắc Giang.

Nợ TK 331: 136.000.000

Có TK 112: 136.000.000

Chứng từ đi kèm: chứng từ ghi số: giấy báo Nợ 01(phụ lục 01)

Nghiệp vụ 4:Ngày 06/03/2017 mua một TSCĐhữu hình tại công ty Thanh Mai, nguyên giá là 450.000.000 đồng, thuế GTGT 10% đã trả bằng tiền gửi ngân hàng tại ngân hàng TMCP Công Thương, chi nhánh Bắc Giang. Công ty đã nhận được giấy báo Nợ của ngân hàng .

Nợ TK 211 : 450.000.000

Nợ TK 133: 45.000.000

Có TK 112: 495.000.000

Chứng từ đi kèm : Chứng từ gốc: HĐ GTGT số 1001345(phụ lục 01)

Chứng từ ghi số: giấy báo Nợ 02(phụ lục 01)

Ngân hàng TMCP Công Thương Mã GDV: 58970

Viettinbank Mã KH: 1010100009491

Chi nhánh Bắc Giang

Mã GD:2457899976

GIẤY BÁO CÓ

Ngày 03 tháng 02 năm 2017

Kính gửi: Công ty TNHH Một Thành Viên 45

Mã số thuế: **2801346885**

Hôm nay chúng tôi xin thông báo đã ghi có tài khoản của khách hàng với nội dung như sau:

Số tài khoản ghi Có:

Số tiền bằng số: 660.000.000

Số tiền bằng chữ: Sáu trăm sáu mươi triệu đồng chẵn.

Nội dung: thu tiền của khách hàng

Giao dịch viên
(ký, họ tên)

Kiểm soát
(ký, họ tên)

Ngân hàng TMCP Quân đội

Mã GDV: 58790

Chi nhánh Bắc Giang

Mã KH: 8411100170009

Mã GD:214587557

GIẤY BÁO NỢ

Ngày 24 tháng 03 năm 2017

Kính gửi : Công ty cổ TNHH Một Thành Viên 45

Mã số thuế: **2801346885**

Hôm nay chúng tôi xin thông báo đã ghi Nợ tài khoản của khách hàng với nội dung như sau:

Số tài khoản ghi Nợ :

Số tiền bằng số: 136.000.000

Số tiền bằng chữ: Một trăm ba mươi sáu triệu đồng chẵn.

Nội dung: trả tiền cho nhà cung cấp

Giao dịch viên

(ký, họ tên)

Kiểm soát

(ký, họ tên)

Công ty TNHH Một Thành Viên 45 Mẫu số: S02a – DNN

-2801346885-

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 03- Thu TGNH.

Năm 2017

ĐVT: VNĐ

Trích yếu	Số hiệu tài khoản	Số tiền		Ghi chú	
		Nợ	Có		
A		B	C	1	D
-Khách hàng trả nợ qua ngân hàng	112	131		660.000.000	
-Nộp tiền vào ngân hàng	112	111		100.000.000	
.....	
Cộng		X	X		

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty TNHH Một Thành Viên 45. Mẫu số: S02a – DNN

-2801346885-

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỐ

Số: 04- Chi TGNH.

ĐVT: VNĐ

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền		Ghi chú
		Nợ	Có		
A	B	C	1	D	
-Trả nợ cho nhà cung cấp	331	112	136.000.000		
-Trả tiền cho công ty Thanh Mai về việc mua TSCĐ	211 1331	112 112	450.000.000 45.000.000		
.....					
Cộng	X	X			

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc đơn vị

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)

Năm: 2017

Tên TK: Tiền gửi ngân hàng

Số hiệu TK: 112

DVT: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	Ghi chú	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có
			- Số dư đầu năm			4.917.699	
		02/02	Khách hàng trả nợ qua ngân hàng Công Thương. Đã nhận giấy báo Có	131	660.000.00		
		12/03	Nộp tiền mặt vào ngân hàng TMCP Quân đội, đã nhận giấy báo Có	111	100.000.00		
		24/03	Trả nợ cho công ty Trung Tín. Đã nhận giấy báo Nợ	331			136.000.000
		26/03	Thanh toán tiền mua TSCĐ qua NH Công Thương	211 1331			450.000.000 45.000.000
...						
			Cộng số phát sinh	X		272.246.358.823	269.377.836.700
			Số dư cuối năm	X		2.873.439	

					<u>.822</u>	
--	--	--	--	--	-------------	--

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị : Công ty TNHH Một Thành Viên 45

Mẫu số S06 – DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ - BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

Nơi mở tài khoản giao dịch: NH TMCP Công Thương

Số hiệu tài khoản tại nơi gửi: 101010000949114

Ngày Thu Tháng	Chứng từ ghi số	Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	GC			
					Thu	Chi	Còn lại	
A	B	D		E	1	2	3	G
		Số dư đầu năm					<u>2.547.000</u>	
	01	Thu tiền của khách hàng	131	660.000.00				
					0			
	03	Thu tiền của khách hàng	131	250.000.00				
					0			
		Trả tiền mua TSCĐ	211			495.000.000		

.....
Cộng PS năm		172.567.156	172.123.148.000	
		.123		
Số dư cuối năm				<u>446.555.100</u>

- Sổ này cótrang,đánh từ trang 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ:

Ngày ... tháng năm .2017.

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị :Công ty TNHH Một Thành Viên 45

Mẫu số S06 – DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ - BTC

ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

Nơi mở tài khoản giao dịch: NH TMCP Quân đội

Số hiệu tài khoản tại nơi gửi: 8411100170009

Ngày Tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ	Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	Ghi chú
				Thu	Chi
					Còn lại

A	B	D	E	1	2	3	G
		Số dư đầu năm					<u>2.370.699</u>
	02	Nộp tiền mặt vào ngân hàng	111		100.000.000		
	04	Trả tiền cho nhà cung cấp	331			243.000.000	
		Trả tiền mua TSCĐ	331			136.000.000	
		
		Cộng PS năm			99.679.202.700	97.254.688.70	
						0	
		Số dư cuối năm					<u>2.426.884.722</u>

- Sổ này cótrang,đánh từ trang 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ: 31/12

Ngày .. tháng năm .2017.

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.3. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU

2.3.1. Khái niệm

Phải thu khách hàng là khoản nợ phải thu của doanh nghiệp, phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản, tài sản cố định và cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

2.3.2. Chứng từ sử dụng

- Chứng từ gốc:
 - Hóa đơn thuế GTGT (hóa đơn bán hàng)
 - Biên bản bù trừ công nợ
- Chứng từ ghi sổ:
 - Phiếu xuất kho
 - Phiếu thu
 - Giấy báo có

2.3.3. Tài khoản sử dụng

TK 131 : Phải thu khách hàng

TK1311: Phải thu khách hàng trong nước

2.3.4. Sổ kế toán sử dụng

- Sổ chứng từ ghi sổ
- Sổ cái TK 131
- Sổ tổng hợp phải thu khách hàng

2.3.5. Tóm tắt quy trình kế toán

Nghiệp vụ 3: Ngày 20/03/2017 ký hợp đồng với về lắp đặt hệ thống tắm nóng cho Trường quân sự - Quân đoàn 1, địa chỉ: P. Trung Sơn –TX Tam Điệp- Ninh Bình. Theo hợp đồng thì khách hàng tạm ứng 120.000.000 đồng sau khi hai bên tiến hành ký kết, giá trị còn lại sẽ được thanh toán sau khi nghiệm thu bàn giao, chậm nhất là 10 ngày.

Nợ TK 111: 120.000.000

Có TK 131: 120.000.000

Chứng từ kèm theo: chứng từ ghi số: phiếu thu 103(phụ lục 01)

Nghiệp vụ 4: Ngày 25/3/2017 công ty nhận cung cấp lắp đặt hệ thống bếp lò hơi cơ khí cho Bộ tham mưu-Quân đoàn 1, số lượng là 2, đơn giá 294.030.000 đồng (chưa thuế VAT 10%, số HĐ 1001324), khách hàng chưa trả tiền. Giá vốn của toàn hệ thống là 460.000.000 đồng.

Doanh thu:

Nợ TK 131: 646.866.000

Có TK 511: 588.060.000

Có TK 33311: 58.806.000

Giá vốn:

Nợ TK 632: 460.000.000

Có TK 154: 460.000.000

Chứng từ kèm theo: Chứng từ gốc: hóa đơn GTGT 10013245(phụ lục 01).

Chứng từ ghi số: phiếu xuất kho 002(phụ lục 01)

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA(NGƯỜI BÁN)

(Dùng cho TK 131, 331)

Tài khoản 131- Đối tượng: Trường quân sự- Quân đoàn 1

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh	Số dư		
	Số	Ngày				Nợ	Có	Nợ
			Số dư đầu kỳ				<u>112.489.000</u>
		02/03	Nhận lắp đặt 1 hệ thống thiết bị tắm nóng cho Trường quân sự - Quân đoàn 1	5111 3331	105.000.000 10.500.000			
		20/03	Khách hàng tạm ứng trước cho công ty	111		120.000.000		
.....	
			Tổng số phát sinh		12.234.214.500	10.232.128.200		...
			Số dư cuối kỳ				<u>2.002.086.300</u>	...

Ngày tháng năm 2017

Người lập
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA(NGƯỜI BÁN)

(Dùng cho TK 131, 331)

Tài khoản 131- Đối tượng: Bộ tham mưu- Quân đoàn 1

Ngày ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số phát sinh	Số dư		
	Số	Ngày				Nợ	Có	Nợ
			Số dư đầu kỳ				<u>423.489.000</u>	
		15/03	Nhận được giấy báo có của Ngân Hàng TMCP Công Thương	112		145.000.000		
		25/3	Công ty nhận cung cấp lắp đặt hệ thống bếp lò hơi cơ khí	5111 3331	588.060.000 58.806.000			
...	
			Tổng số phát sinh		10.235.789.000	8.562.147.000		
			Số dư cuối kỳ				<u>1.673.642.000</u>	

Ngày tháng năm 2017

Người lập

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

CHỨNG TỪ GHI SỔ**Số: 05 – Phải thu khách hàng**

Tháng :3

ĐVT: VNĐ

Trích yếu	Số hiệu tài khoản	Số tiền		Ghi chú	
		Nợ	Có		
A		B	C	1	D
Nhận lắp đặt thiết bị tắm nóng cho Trường quân sự - Quân đoàn 1		131	511	105.000.000	
		131	3331	10.500.000	
Nhận được giấy báo có của Ngân Công thương về việc Bộ tham mưu- Quân đoàn 1 thanh toán hợp đồng		112	131	145.000.000	
Khách hàng tạm ứng 120.000.000 đồng		111	131	120.000.000	
Nhận cung cấp lắp đặt hệ thống bếp lò hơi cơ khí cho Bộ tham mưu- Quân đoàn.		131	511	588.060.000	
		131	3331	58.806.000	
.....				
Cộng		X	X		
Người lập (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Giám đốc đơn vị (Ký, họ tên, đóng dấu)			

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)

Tháng : 3

Tên TK: Phải thu khách hàng

Số hiệu TK: 131

ĐVT: VND

Ngày tháng ghi số		Chứng từ	Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	Ghi chú	
Số	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có
				- Số dư đầu năm		<u>17.832.968.10</u>	
		02/03	Nhận lắp đặt thiết bị , khách hàng chưa trả tiền	511 3331	105.000.000 10.500.000		
		15/03	Nhận được giấy báo Có của Ngân Công Thương.	112			145.000.000
		20/03	Khách hàng tạm ứng trước	111			120.000.000
		25/3	Khách hàng chưa	511 3331	588.060.000 58.806.000		

			trả tiền cho công ty				
			
			Cộng số phát sinh	X	137.236.835.5 77	142.606.248.509	
			Số dư cuối tháng	X	<u>12.463.555.17</u> <u>4</u>		

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

GD đơn vị
(ký, họ tên)

2.4. Kế toán Thuế giá trị gia tăng .

2.4.1. Khái niệm.

Thuế GTGT là loại thuế gián thu tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ khâu sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT.

Thuế GTGT đầu vào bằng(=) tổng số thuế GTGT ghi trên HĐ GTGT mua hàng hóa, dịch vụ(bao gồm cả tài sản cố định) dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT, số thuế GTGT ghi trên chứng từ nộp thuế của hàng nhập khẩu, hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài theo quy định của BTC áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo luật Đầu Tư nước ngoài tại Việt Nam.

Thuế GTGT đầu ra bằng (=) tổng số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng.

2.4.2. Chứng từ sử dụng.

- Chứng từ gốc:
 - Hóa đơn GTGT
- Chứng từ ghi sổ:
 - Tờ kê khai thuế
 - Phiếu chi

2.4.2. Tài khoản sử dụng

- 133: Thuế GTGT được khấu trừ
 - 1331: GTGT – Hàng hóa dịch vụ được khấu trừ
 - 1332: GTGT- TSCĐ được khấu trừ
- 3331: Thuế GTGT phải nộp
 - 33311: Thuế GTGT đầu ra

2.4.3. Sổ kế toán sử dụng

- Sổ chứng từ ghi sổ
- Sổ cái

2.4.4. Khê khai thuế - Hoàn thuế GTGT

2.4.4.1. Khê khai thuế

Các cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT phải lập và gửi cho cơ quan thuế tờ khai thuế GTGT từng tháng kèm theo Bảng kê khai hàng hóa, dịch vụ mua ngoài, bán ra theo mẫu quy định. Thời gian nộp tờ kê khai cho cơ quan thuế chậm nhất là trong 20 ngày đầu của tháng tiếp theo. Trong những trường hợp không phát sinh thuế đầu vào, thuế đầu ra thì cơ sở kinh doanh vẫn phải kê khai và nộp tờ kê khai cho cơ quan thuế. Cơ sở kinh doanh phải kê khai đầy đủ, đúng mẫu tờ khai và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai

2.4.4.2. Hoàn thuế

Hoàn thuế GTGT thực chất là không đánh thuế mặt hàng đó thuế suất 0% tuy nhiên trước khi loại mặt hàng đó được xuất ra khỏi kho thì vẫn phải xuất hóa đơn bán sau đó sẽ được khấu trừ và hoàn trả lại cho người bán

Định kỳ hàng quý, công ty lập một bộ hồ sơ xin hoàn thuế gồm:

- Bảng liệt kê hồ sơ hoàn thuế
- Văn bản hoàn đề nghị hoàn thuế(Mẫu 10/GTGT)
- Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa dịch vụ bán ra(02/GTGT)
- Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa dịch vụ bán vào(03/GTGT)
- Bảng kê hàng hóa dịch vụ mua vào có hóa đơn bán hàng(05/GTGT).
- Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn

Ngoài ra trong Bảng liệt kê hồ sơ hoàn thuế đơn vị phải cam kết:

- Đơn vị có lưu giữ chứng từ sổ sách kế toán đầy đủ
- Đơn vị phải có tài khoản tiền đồng VN đăng ký

2.4.5. Tóm tắt quy trình kế toán

2.4.6. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nghiệp vụ 1: Ngày 01/03/2017 công ty mua một TSCĐ hữu hình giá mua là 160.000.000 đồng, thuế GTGT 10%, chi phí lắp đặt chạy thử là 5.000.000 đồng chi bằng tiền mặt. Tài sản chưa đưa vào sử dụng. Công ty đã thanh toán tiền mua TSCĐ hữu hình bằng tiền gửi ngân hàng, đã nhận được giấy báo Nợ.

Nợ TK 241: 165.000.000

Nợ TK 133: 16.000.000

Có TK 111: 5.000.000

Có TK 112: 176.000.000

Chứng từ kèm theo: chứng từ gốc: HĐ GTGT số 1001645 (phụ lục 01);

Chứng từ ghi sổ: giấy báo Nợ số 103; phiếu nhập kho số 001(phụ lục 01)

Nghiệp vụ 2: Ngày 14/03/2017 công ty ký hợp đồng cung cấp và lắp đặt thiết bị hệ thống tắm nóng công suất 100 người/1 lần tắm cho Sư đoàn 312- Quân đoàn 1, địa chỉ: Thuận Thành- Phố Yên – Thái Nguyên, số lượng là 25 đơn giá đã gồm VAT là 105.000.000 đồng/ hệ thống, khách hàng chưa thanh toán cho công ty. Hóa đơn thuế GTGT số 1002784. Biết giá vốn của mỗi hệ thống là 85.000.000 đồng.

Doanh thu: Nợ TK 131: 2.625.000.000

Có TK 511: 2.386.363.636

Có TK 3331: 238.636.364

Giá vốn:

Nợ TK 632: 2.125.000.000

Có TK 154: 2.125.000.000

Chứng từ kèm theo: Chứng từ gốc: hóa đơn GTGT 1002784(phụ lục 01)

Chứng từ ghi sổ: phiếu xuất kho 002(phụ lục 01)

Nghiệp vụ 3: Ngày 25/03/2017 công ty mua 2 máy tính cho bộ phận quản lý doanh nghiệp giá của mỗi máy tính là 5.000.000 đồng, thuế GTGT 10%. Công ty đã thanh toán bằng tiền mặt.

Nợ TK 6422: 10.000.000

Nợ TK 133: 1.000.000

Có TK 111: 11.000.000

Chứng từ đi kèm: Chứng từ gốc: hóa đơn GTGT số 1005687(phụ lục 01);

Chứng từ ghi số: phiếu chi số 110(phụ lục 01)

Nghiệp vụ 4: Ngày 26/03/2017 công ty chi tiền mặt để thanh toán tiền điện nước với tổng giá thanh toán (đã bao gồm thuế VAT 10%) là 22.000.000 đồng.

Nợ TK 642: 20.000.000

Nợ TK 133: 2.000.000

Có TK 111: 22.000.000

Chứng từ kèm theo: Chứng từ gốc: HĐ GTGT 1002547(phụ lục 01)

Chứng từ ghi số: phiếu chi 104(phụ lục 01)

Nghiệp vụ 5: Ngày 30/3/2017 công ty bán thanh lý một tài sản cố định hữu hình đã hết thời gian sử dụng thu được 660.000 đồng tiền mặt, trong đó thuế VAT 10% là 60.000 đồng. Biết rằng nguyên giá của tài sản này là 40.000.000 đồng.

Doanh thu: Nợ TK 111: 660.000

Có TK 711: 600.000

Có TK 3331: 60.000

Giá gốc:

Nợ TK 214: 40.000.000

Có TK 211: 40.000.000

Chứng từ kèm theo: Chứng từ gốc: HĐ GTGT 1002237(phụ lục 01)

Chứng từ ghi số : Phiếu thu 104(phụ lục 01)

Nghiệp vụ 6: Ngày 31/3/2017, kế toán tính xác định số thuế GTGT được khấu trừ với số thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT phải nộp trong kỳ:

Số thuế GTGT đầu ra > Số thuế GTGT đầu vào nên Số thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ được chuyển trừ vào số thuế GTGT đầu ra , ghi:

Nợ TK 3331: 12.779.054.625

Có TK 133: 12.779.054.625

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mẫu 01GTKT3/001

Liên 2: giao cho người mua

Ký hiệu: 01AA/

Ngày 01 tháng 04 năm 2017

Số: 012365

Đơn vị mua hàng: công ty TNHH Một Thành Viên 45

Mã số thuế: 2801346885

Địa chỉ: Thanh Sơn – Sơn Động – Bắc Giang

Điện thoại:

Số tài khoản: 8411100068008

Đơn vị bán hàng: công ty Tiến Bình Minh

Địa chỉ: 458 Đồng Rì – Sơn Động - Bắc Giang

STT	Tên hàng hóa và dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Tài sản cố định hữu hình	Cái	1	160.000.000	160.000.000
Cộng		160.000.000			
Thuế suất GTGT 10%		16.000.000			
Tiền thuế					
Tổng số tiền thanh toán		176.000.000			
Số tiền viết bằng chữ					

Người mua hàng**người bán hàng**

Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên

Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Mẫu 01GTKT3/001

Liên 1: Lưu

Ký hiệu: 01AA/

Ngày 14 tháng 04 năm 2017

Số: 025134

Đơn vị mua hàng: Sư đoàn 312- Quân đoàn 1

Mã số thuế:

Địa chỉ: Thuận thành- Thái Nguyên

Điện thoại: 037.6557814

Số tài khoản: 8411100068008

Đơn vị bán hàng: công ty TNHH Một Thành viên 45

Mã số thuế: 2801346885

Địa chỉ:

STT	Tên hàng hóa và dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Hệ thống		25	95.454.550	2.386.363.750
Cộng		2.386.363.750			
Thuế suất GTGT 10%		238.636.250			
Tiền thuế					
Tổng số tiền thanh toán		2.625.000.000			
Số tiền viết bằng chữ		Hai tỷ sáu trăm hai mươi lăm triệu đồng chẵn			

Người mua hàng

Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên

Người bán hàng

Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên

Công ty TNHH Một Thành Viên 45
-2801346885-

Mẫu số: S02a – DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC
 Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỐ

Số: 06– Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Tháng 3

ĐVT: VNĐ

Trích yếu	Số hiệu tài khoản	Số tiền		Ghi chú	
		Nợ	Có		
A		B	C	1	D
Thuế GTGT được khấu trừ về việc mua TSCĐ hữu hình, chưa đưa vào sử dụng.		1331	112	16.000.000	
Thuế GTGT được khấu trừ về việc thanh toán tiền điện nước		1331	111	2.000.000	
Thuế GTGT được khấu trừ về việc công ty mua 2 máy tính		1331	111	1.000.000	
.....		
Xác định số thuế GTGT đầu vào chuyển trừ vào thuế GTGT đầu ra		3331	1331	12.779.054.625	
Cộng		X	X		

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty TNHH Một Thành Viên 45.

Mẫu số: S02a – DNN

-2801346885-

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 07– Thuế giá trị gia tăng đầu ra

Tháng 3

ĐVT: VNĐ

Trích yếu	Số hiệu tài khoản	Số tiền		Ghi chú	
		Nợ	Có		
A		B	C	1	D
Thuế GTGT đầu ra về việc lắp đặt hệ thống		131	3331	238.636.364	
Thuế GTGT đầu ra về việc thanh lý TSCĐ		111	3331	60.000	
.....		
Xác định số thuế GTGT đầu vào chuyển trừ vào thuế GTGT đầu ra		3331	1331	12.779.054.625	
Cộng		X	X		

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)

Tháng 3

Tên TK: Thuế GTGT được khấu trừ

Số hiệu TK: 1331

ĐVT: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	Ghi chú	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có
			- Số dư đầu năm		308.566.840		
		01/03	Thuế GTGT được khấu trừ	111	16.000.000		
		14/03	Thanh toán tiền điện nước	111	2.000.000		
		25/03	Thuế GTGT được khấu trừ	111	1.000.000		
	
		31/3	Xác định số thuế GTGT đầu vào chuyển trừ vào thuế GTGT đầu ra				12.779.054.625
			Cộng số phát sinh	X	15.471.438.727	15.024.007.520	
			Số dư cuối tháng	X	755.998.047		

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

GD đơn vị
(ký, họ tên)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)

Tháng 3

Tên TK: Thuế GTGT đầu ra

Số hiệu TK: 3331

DVT: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ Số hiệu	Diễn giải Ngày tháng	TK đối ứng	Số tiền	Ghi chú	
					Nợ	Có
			- Số dư đầu năm		<u>0</u>	
		26/03	Thuế GTGT đầu ra	131		238.636.364
		30/3	Thanh lý tài sản	111		50.000
	
		31/3	Xác định số thuế GTGT đầu vào chuyển trừ vào thuế GTGT		12.779.054.625	

			đầu ra				
			Cộng số phát sinh	X	12.779.054.625	12.779.052.040	
			Số dư cuối tháng	X		(2.185)	
Người lập (Ký, họ tên)			Kế toán trưởng (Ký, họ tên)			GĐ đơn vị (ký, họ tên)	

2.5. Phải thu khác.

2.5.1. Khái niệm.

Là các khoản phải thu ngoài khoản phải thu khách hàng như các khoản: phải thu về bồi thường hoặc các khoản phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng kinh tế, do bồi thường bảo hiểm....

2.5.2. Chứng từ kế toán.

➤ **Chứng từ gốc:**

- o HĐ GTGT

➤ **Chứng từ ghi sổ:**

- o Phiếu thu
- o Phiếu chi
- o Giấy báo nợ, giấy báo có
- o Biên bản kiểm kê quỹ

2.5.3. Sổ sách sử dụng.

Bao gồm các sổ: chứng từ ghi sổ, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, sổ cái, sổ, thẻ kế toán chi tiết

2.5.3. Trình tự ghi sổ.

2.5.5. Tài khoản sử dụng.

138: Phải thu khác

1381: Tài sản thiếu chờ xử lý

1388: Phải thu khác

2.5.6. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nghiệp vụ 1: Ngày 02/03/2017 công ty phát hiện thiếu 10.000.000 đồng đã phát hiện ra nguyên nhân là do thủ quỹ làm mất. Công ty bắt thủ quỹ bồi thường nhưng chưa thu tiền.

Nợ TK 1388: 10.000.000

Có TK 711: 10.000.000

Chứng từ đi kèm: Chứng từ ghi sổ: biên bản kiểm kê quỹ (phụ lục 01)

Nghiệp vụ 2: Ngày 16/03/2017 ghi nhận khoản tiền phạt của Công ty CP Đầu tư và Xây Lắp TP. Cần Thơ do thanh toán chậm hợp đồng số tiền 20.000.000 đồng chưa thu tiền.

Nợ TK 1388: 20.000.000

Có TK 711: 20.000.000

Chứng từ đi kèm: Chứng từ gốc: hợp đồng cung cấp và lắp đặt thiết bị (số 04-TN/HĐKT)

Nghiệp vụ 3: Ngày 21/03/2017 công nhân của công ty làm hỏng một công cụ lao động, giá trị còn lại của công cụ là 5.000.000 đồng. Công ty xử phạt nhưng chưa thu tiền.

Nợ TK 1388: 5.000.000

Có TK 153: 5.000.000

Chứng từ đi kèm: Chứng từ ghi sổ: biên bản xử phạt(phụ lục 01)

Nghiệp vụ 4: Ngày 29/03/2017 công ty xử lý việc công nhân làm hỏng công cụ lao động ngày 02/03/2017 bằng cách trừ vào lương của công nhân. Giá trị còn lại của công cụ này là 5.500.000 đồng.

Nợ TK 334: 5.500.000

Có TK 1388: 5.500.000

Chứng từ đi kèm: Chứng từ ghi sổ: bảng thanh toán tiền lương (phụ lục 01)

BẢNG KIỂM KÊ QUỸ
(Dùng cho VNĐ)

Số:.....

Hôm nay, vàogiờ ...ngày 02 tháng 04 năm 2017

Chúng tôi gồm:

Ông/Bà:Hoàng thị thu Hà.....Đại diện kế toán

Ông/Bà:Lê thị Hằng NgaĐại diện thủ quỹ

Ông/Bà:Đại diện

Cùng tiến hành kiểm kê quỹ tiền mặt kết quả như sau:

STT	Diễn giải	Số lượng	Số tiền
A	B	1	2
I	Số dư theo sổ quỹ:	X	230.000.000
II	Số kiểm kê thực tế	X	220.000.000
1	Trong đó:		
2	- Loại	Tiền mặt	220.000.000
3	- Loại
4	- Loại
5	-
III	Chênh lệch (III = I – II)	X	10.000.000

- Lý do: + Thừa:

+ Thiếu: do thủ quỹ làm mất

- Kết luận sau khi kiểm kê quỹ: thiếu tiền đã phát hiện nguyên nhân, thủ quỹ phải bồi thường số tiền còn thiếu.

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)

Người chịu trách nhiệm kiểm kê quỹ
(Ký, họ tên)

CHỨNG TỪ GHI SỐ**Số: 08 – Phải thu khác**

Tháng 3

ĐVT: VNĐ

Trích yếu	Số hiệu tài khoản	Số tiền	Ghi chú	
	Nợ	Có		
A	B	C	1	D
Thiếu tiền đã phát hiện nguyên nhân, chưa xử phạt	1388	711	10.000.000	
Phạt hợp đồng do khách hàng thanh toán chậm, chưa thu tiền	1388	711	20.000.000	
Phạt công nhân do làm hỏng công cụ của công ty	1388	153	5.000.000	
Công ty trừ vào lương của công nhân do làm hỏng công cụ	334	1388	5.500.000	
.....	
.....	
Cộng	X	X		
Người lập (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)		Giám đốc đơn vị (Ký, họ tên, đóng dấu)	

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)

Tháng 3

Tên TK: Phải thu khác

Số hiệu TK: 1388

ĐVT: VNĐ

Ngày tháng ghi		Chứng từ	Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	Ghi chú	
số	Số hiệu					Ngày tháng	Nợ
				- Số dư đầu năm		<u>0</u>	
		02/03	Phát hiện thiếu tiền tại quỹ đã tìm ra nguyên nhân, chưa thu được tiền	711	10.000.000		
		06/03	Thu tiền do khách hàng vi phạm hợp đồng	711	20.000.000		
		21/03	Công nhân của công ty làm hỏng công cụ lao động	153	5.000.000		
		29/03	Công ty quyết định xử phạt công nhân làm hỏng công cụ bằng cách trừ vào lương của			5.500.000	

			công nhân				
			
			Cộng số phát sinh	X	165.738.733	165.738.733	
			Số dư cuối tháng	X	<u>0</u>		

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

GD đơn vị
(ký, họ tên)

2.6. KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU

2.6.1. Khái niệm.

NVL là những tài sản thuộc nhóm hàng tồn kho của doanh nghiệp, là một trong những yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất kinh doanh. Tham gia thường xuyên và trực tiếp vào quá trình sản xuất sản phẩm, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng của sản phẩm được sản xuất.

Nguyên vật liệu dùng để sản xuất nội hơi gồm:

Nguyên vật liệu chính: là đối tượng chủ yếu của nhà máy khi tham gia vào quá trình sản xuất. là những thứ mà sau quá trình gia công, chế biến sẽ cấu thành nên thực thể vật thể chủ yếu của sản phẩm. Các loại nguyên vật liệu chính của công ty như: thép tròn C45F100, thép tròn CT3F6, thép hình L120, thép hình U 100x60, thép hình V 50x50, đồng đỏ, đồng vàng, thép tấm CT3 S=10, thép Ống hàn 30x2..

Nguyên vật liệu phụ: là những vật liệu chỉ có tác dụng phụ trợ trong sản xuất, được sử dụng kết hợp với vật liệu chính để làm thay đổi màu sắc, hình dáng hoặc để bảo quản phục vụ cho các hoạt động kinh doanh, vật liệu phụ bao gồm: cáp hàn, dây hàn từ động F4, que hàn INOX các loại như F2.6, F3.2, sơn các loại như: sơn chống rỉ, sơn nhũ lam, sơn đen..

Nhiên liệu: có tác dụng cung cấp nhiệt lượng trong quá trình sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện cho quá trình tạo ra sản phẩm diễn ra bình thường như: than, dầu, xăng...

Phụ tùng thay thế: là những vật tư dùng để thay thế, sửa chữa máy móc, thiết bị vận tải như bu lông, đai ốc..

2.6.1. Chứng từ sử dụng:

- Chứng từ gốc:
 - Hóa đơn GTGT
- Chứng từ ghi sổ:
 - Phiếu nhập kho
 - Phiếu xuất kho
 - Phiếu kê mua hàng hóa

o Biên bản kiểm kê sản phẩm

2.6.2. Tài khoản sử dụng

TK cấp 1: 152 - Nguyên liệu, vật liệu

TK cấp 2: 1521 - Nguyên liệu chính

1522- Nguyên vật liệu phụ

1523- Nhiên liệu, phụ tùng

2.6.3. Sổ kế toán sử dụng

- Sổ chứng từ ghi sổ
- Sổ cái TK 152
- Sổ chi tiết nguyên vật liệu

2.6.4. Tóm tắt quy trình kế toán.

Việc xuất kho NPL theo từng mã hàng dựa trên định mức tiêu hao NPL do phòng Kế hoạch Thị trường lập phiếu lệnh cấp phát kiêm phiếu xuất kho vật tư. Được lập làm 3 liên đưa xuống kho vật tư. Sau đó tổng hợp số lượng vào thẻ kho rồi chuyển kế toán 1 liên, 1 liên để nơi phát hành phiếu, bên nhận hàng giữ 1 liên. Dựa vào chứng từ xuất kho, kế toán kho vào sổ chi tiết TK 152 theo từng mã hàng.

Lưu đồ 2.6: Quy trình nguyên phụ liệu**2.6.5. Nghiệp vụ phát sinh.**

Nghiệp vụ 1: Ngày 15/02/2017 xuất 500 kg thép tròn C45F100, giá xuất: 100.000 đồng/kg dùng để sản xuất sản phẩm ở phân xưởng 3, công ty đã xuất đủ.

Nợ TK 154: 50.000.00

Có TK 152: 50.000.000

Chứng từ kèm theo: chứng từ ghi số: phiếu xuất kho 0125 (phụ lục 01)

Nghiệp vụ 2: Ngày 27/03/2017 công ty nhận hợp đồng cung cấp lắp đặt với sư đoàn 390 –quân đoàn 1, hệ thống tắm nóng. Để thực hiện được hợp đồng này công ty cần xuất 2.500 kg thép tròn CT3F6, giá xuất 120.000 đồng/ kg để lắp đặt hệ thống. Doanh thu chỉ được ghi nhận khi bàn giao hệ thống cho khách hàng.

Nguyên vật liệu xuất dùng: Nợ TK 154: 300.000.000

Có TK 152: 300.000.000

Chứng từ kèm theo: Chứng từ ghi số: phiếu xuất kho 1105687(phụ lục 01)

Nghiệp vụ 3:Ngày 05/03/2017 100 cái van an toàn bằng đồng đi lắp đặt thiết bị áp lực, chưa bàn giao hợp đồng, giá xuất 460.000 đồng/ cái.

Nợ TK 154: 46.000.000

Có TK 152:46.000.000

Chứng từ đi kèm: Chứng từ ghi số: phiếu xuất kho 0126(phụ lục 01)

Nghiệp vụ 4:Ngày 25/03/2017 xuất 1000kg thép A515 dùng để chế tạo nồi hơi áp lực, giá xuất kho là 75.000 đồng / 1kg.

Nợ TK 154:75.000.000

Có TK 152: 75.000.000

Chứng từ đi kèm: Chứng từ ghi số: phiếu xuất kho 0314(phụ lục 01)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 25 tháng 03 năm 2017

Nợ TK: 154

Có TK: 152

Họ tên người nhận hàng: Nguyễn Văn Nghĩa

Chức vụ: Tổ trưởng tổ 4

Lý do xuất hàng: xuất đi sản xuất sản phẩm

Xuất tại kho: công ty TNHH Một Thành Viên 45

Địa chỉ:

STT	Tên nguyên vật liệu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
....
0127	thép A515		Kg	1.000	1.000	75.000	75.000.000
....

Tổng số tiền:

Số chứng từ kèm theo:

Người lập phiếu Người nhận hàng Thủ kho kế toán trưởng Giám đốc

(ký, họ tên)

CHỨNG TỪ GHI SỐ**Số: 09 –xuất kho nguyên vật liệu**

Tháng : 3

ĐVT: VNĐ

Trích yếu	Số hiệu tài khoản	Số tiền		Ghi chú	
		Nợ	Có		
A		B	C	1	D
Xuất thép tròn C45F100 để sản xuất sản phẩm	154	154	152	50.000.000	
Xuất thép tròn CT3F6 đi lắp đặt hệ thống tấm nóng	154	154	152	300.000.000	
Xuất van an toàn bằng đồng	154	154	152	46.000.000	
Xuất thép A515 đi chế tạo nồi hơi	154	154	152	75.000.000	
.....	
Cộng		X	X		

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)

Tháng : 3

Tên TK: nguyên vật liệu

Số hiệu TK: 152

ĐVT: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	Ghi chú	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có
			- Số dư đầu năm		<u>17.611.666.750</u>		
31/12		15/02	Xuất thép tròn C45F100 đem đi sản xuất sản phẩm	154		50.000.000	
31/12		27/03	Xuất thép tròn CT3F6 đi lắp đặt hệ thống tắm nóng	154		300.000.000	
31/12		05/04	Xuất van an toàn bằng đồng	154		46.000.000	
31/12		25/05	Xuất thép A515 đi chế tạo nồi hơi	154		75.000.000	
			
			Cộng số phát sinh	X		<u>17.611.666.750</u>	
			Số dư cuối năm	X		<u>0</u>	

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

GD đơn vị
(ký, họ tên)

BẢNG KÊ NHẬP- XUẤT- TỒN

Kì phát sinh: Tháng 3

Chứng từ	Diễn giải	ĐG	Nhập	Xuất	SL tồn	GT tồn				
Số hiệu	Ngày tháng			SL	Thành tiền	SL	Thành tiền			
	15/02	Xuất thép tròn C45F100 đem đi sản xuất sản phẩm	100.000			500	50.000.000			
	27/03	Xuất kho thép tròn CT3F6 đi lắp đặt hệ thống tấm nóng	120.000			2.500	300.000.000			
	05/04	Xuất van an toàn bằng đồng	460.000			100	46.000.000			
	25/05	Xuất thép A515 đi chế tạo nồi hơi	75.000			1.000	75.000.000			
				
Tổng cộng							<u>17.611.666.750</u>			

ĐVT: VNĐ

Khóa Luận Tốt Nghiệp

Sinh viên: Phạm Văn Quang

Người lập

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

2.7. Kế toán công cụ, dụng cụ.

2.7.1. Khái niệm.

Công cụ, dụng cụ là các loại tư liệu lao động được sử dụng trong các hoạt động sản xuất kinh doanh khác nhau nhưng chưa đủ để trở thành tài sản cố định.

2.7.2. Chứng từ sử dụng

- Chứng từ gốc:
 - Hóa đơn GTGT
- Chứng từ ghi sổ:
 - Phiếu nhập kho
 - Phiếu xuất kho

2.7.3. Tài khoản sử dụng

TK 153 - Công cụ, dụng cụ

2.7.4. Sổ kế toán sử dụng

- Sổ chứng từ ghi sổ
- Sổ cái TK 153

2.7.5. Tóm tắt quy trình kế toán

Quy trình kế toán công cụ, dụng cụ

Khi bộ phận có nhu cầu mua công cụ, dụng cụ, bộ phận đó sẽ làm Tờ trình xin mua đưa cho Giám Đốc ký duyệt. Sau khi công cụ, dụng cụ được mua về được nhập vào kho công cụ, dụng cụ. Căn cứ vào Hóa Đơn bán hàng, kế toán kho sẽ lập Phiếu Nhập Kho gồm 3 liên: 1 liên lưu tại kho, 2 liên chuyển lên phòng kế toán. Dựa vào bộ chứng từ gồm Hóa đơn bán hàng, Tờ trình xin mua, Phiếu Nhập Kho,

kế toán công cụ, dụng cụ sẽ Lập tờ trình xin thanh toán đưa TGD ký. Khi có chữ ký của TGD, kế toán tiền mặt sẽ lập Phiếu Chi.

Lưu đồ 2.7 – Quy trình kế toán CCDC

2.7.6. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Nghiệp vụ 1: Ngày 02/03/2017 công ty xuất kho công cụ dụng cụ dùng trong chế tạo nồi hơi. Loại công cụ phân bổ hai lần, trị giá xuất kho của công cụ dụng cụ là 50.500.000 đồng.

Nợ TK 242: 50.500.000

Có TK 153: 50.500.000

Phân bổ lần 1:

Nợ TK 154: 25.250.000

Có TK 242: 25.250.000

Chứng từ kèm theo: chứng từ ghi số: phiếu xuất kho 021(phụ lục 01)

Nghiệp vụ 2: Ngày 12/07/2017 công ty xuất công cụ dụng cụ loại phân bổ một lần trong việc lắp đặt hệ thống tấm nóng. Giá trị của công cụ dụng cụ là 6.000.000 đồng. Chưa bàn giao hợp đồng.

Nợ TK 154: 6.000.000

Có TK 153: 6.000.000

Chứng từ kèm theo: chứng từ ghi số: phiếu xuất kho 056(phụ lục 01)

Nghiệp vụ 3: Ngày 25/03/2017 công ty nhận một hợp đồng với Cục Quân Nhu-Tổng Cục Hậu Cạn lắp đặt 20 hệ thống bếp lò hơi cơ khí d-40, đơn giá cho mỗi hệ thống là 100.000.000 đồng, thuế suất GTGT 10%. Biết để lắp đặt hoàn thiện hệ thống công ty cần dùng 1.820.000.000 đồng nguyên vật liệu và 20.000.000 đồng công cụ, dụng cụ. Hợp đồng đang trong quá trình thực hiện.

Nợ TK 154: 1.820.000.000

Có TK 152: 1.800.000.000

Có TK 153: 20.000.000

Chứng từ đi kèm: chứng từ ghi số: PXK 075(phụ lục 01)

Nghiệp vụ 4: Ngày 31/03/2017 công ty tiến hàng kiểm kê hàng tồn kho phát hiện thiếu một công cụ, dụng cụ trị giá 7.000.000 đồng. Công ty đã tìm ra nguyên nhân nhưng chưa xử lý.

Nợ TK 1388: 7.000.000

Có TK 153: 7.000.000

Chứng từ kèm theo: chứng từ ghi số: Bảng kiểm kê hàng tồn kho(phụ lục 01)

**BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU
CÔNG CỤ, DỤNG CỤ**

Tháng năm 2017

Số:

STT	Ghi Có các TK Đối tượng sử dụng (Ghi Nợ các TK)	Tài khoản 152	Tài khoản 153		Tài khoản 142	Tài khoản 242		
			Giá hạch toán	Giá thực tế	Giá hạch toán	Giá thực tế		
A	B	1	2	3	4	5	6	
1	TK 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (TK 631 – Giá thành sản xuất)						25.250.000	
2	TK 642 – Chi phí quản lý kinh doanh							
3	TK 142 – Chi phí trả trước ngắn hạn							
4	TK – 242 Chi phí trả trước dài hạn			50.500.000				
5							
	Cộng							

Ngày 30 tháng 03 năm 2017.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

CHỨNG TỪ GHI SỐ

Số: 10 – Xuất kho công cụ, dụng cụ

Tháng 3

ĐVT: đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản	Số tiền		Ghi chú	
		Nợ	Có		
A		B	C	1	D
Xuất kho công cụ, dụng cụ dùng trong chế tạo nồi hơi		242	153	50.500.000	
Xuất công cụ dụng cụ loại phân bố một lần trong việc lắp đặt hệ thống tắm nóng		154	153	6.000.000	
Xuất công cụ, dụng cụ		154	153	20.000.000	
Kiểm kê phát hiện thiếu công cụ, dụng cụ		1388	153	7.000.000	
.....		
Cộng		X	X		

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)

Tháng :3

Tên TK: công cụ dụng cụ

Số hiệu TK 153

ĐVT: VND

Ngày tháng ghi sổ		Chứng từ	Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	Ghi chú	
Số	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có
				- Số dư đầu năm		<u>322.309.745</u>	
		02/03		Xuất kho CCDC đi chế tạo nồi hơi	242		50.500.000
		12/03		Xuất kho công cụ dụng cụ đi lắp đặt hệ thống	154		6.000.000
		25/03		Xuất kho công cụ dụng cụ đi lắp đặt	154		20.000.000
		31/03		Kiểm kê phát hiện thiếu CCDC	1388		7.000.000
			
				Cộng số phát sinh	X		<u>322.309.745</u>

			Số dư cuối tháng	X	<u>0</u>		
--	--	--	------------------	---	----------	--	--

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

GD đơn vị
(ký, họ tên)

2.8. Kế Toán Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

Tài khoản 154 “ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” phản ánh chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ; chi phí sản xuất, kinh doanh của khối lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành trong kỳ; chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ, cuối kỳ của các hoạt động sản xuất kinh doanh chính, phụ và thuê ngoài gia công chế biến ở các đơn vị sản xuất.

Theo quyết định 48/QĐ-BTC tài khoản 154 bao gồm:

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí sản xuất chung

2.8.1. Kế toán tập hợp nguyên vật liệu trực tiếp:

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm tất cả các khoản chi phí về vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu,.. được sử dụng để trực tiếp sản xuất sản phẩm. Các loại nguyên vật liệu này có thể mua về đưa vào sử dụng ngay hoặc có thể xuất kho để sử dụng.

2.8.1.1. Chứng từ sử dụng:

- Chứng từ gốc:
 - Hóa đơn GTGT
- Chứng từ ghi sổ:
 - Lệnh sản xuất(nếu có)
 - Phiếu xuất kho
 - Bảng phân bổ chi phí nguyên vật liệu

2.8.1.2. Sổ sách sử dụng

- Sổ chứng từ ghi sổ
- Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ
- Sổ cái tài khoản 154(TK1541)

2.8.1.3. Tài khoản sử dụng:

Khác với quyết định 15 chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được tập hợp vào tài khoản 621” Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp” thì trong quyết định 48 công ty tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vào tài khoản 154.

2.8.1.4. Tóm tắt quy trình kế toán

2.8.1.5. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

Nghiệp vụ 1: Ngày 06/03/2017 công ty ký hợp đồng với Lữ đoàn 241- Quân đoàn 1 về cung cấp và lắp đặt 11 hệ thống tắm nóng công suất 100 người/01 người, đơn giá cho mỗi hệ thống là 105.000.000 đồng (bao gồm thuế 10% VAT và chi phí vận chuyển). Doanh thu chỉ được ghi nhận khi nghiệm thu bàn giao. Để thực hiện hợp đồng công ty cần xuất 7.750 kg thép tròn C45F100 giá xuất kho: 120.000 đồng/kg và 30.000.000 đồng công cụ, dụng cụ.

Nợ TK 154: 930.000.000

Có TK 152: 900.000.000

Có TK 153: 30.000.000

Chứng từ kèm theo: Chứng từ ghi sổ: phiếu xuất kho số 029; hợp đồng số 05-TN/HĐKT (phụ lục 01)

Nghiệp vụ 2: Ngày 25/3/2017 công ty nhận hợp đồng với BTL BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG về cải tạo nhà tắm, lắp đặt hệ thống tắm nước nóng bếp lò hơi. Giá trị hợp đồng 5.300.000.000 đồng. Để thực hiện hợp đồng công ty cần xuất 3.100.000.000 đồng nguyên vật liệu trực tiếp (gồm 15.000 kg thép CT3F6 với giá xuất kho là 120.000 đồng/kg và 13.000 kg thép tròn C45F100 với giá xuất kho là 100.000 đồng/kg).

Nợ TK 154: 3.100.000.000

Có TK 152: 3.100.000.000

Chứng từ kèm theo: chứng từ ghi sổ: phiếu xuất kho số 036; hợp đồng số 1292/2014/HĐKT (phụ lục 01)

Nghiệp vụ 3: Ngày 02/3/2017 công ty bàn giao hợp đồng số 1102/HĐ(ĐT)-CQN cho CỤC QUÂN NHU- TỔNG CỤC HẬU CẦN, tổng giá trị của hợp đồng là

5.500.000.000 đồng, thuế VAT 10%, thu bằng tiền gửi ngân hàng. Giá vốn bằng 3.600.000.000 đồng. Đã nhận được giấy báo Có của ngân hàng Công Thương.

Doanh thu: Nợ TK 112: 5.500.000.000

Có TK 511: 5.000.000.000

Có TK 3331: 500.000.000

Giá vốn: Nợ TK 632: 3.600.000.000

Có TK 154: 3.600.000.000

Chứng từ kèm theo: Chứng từ gốc: Hóa đơn GTGT 1004752(phụ lục 01)

Chứng từ ghi số: giấy báo Có 039(phụ lục 01)

Nghiệp vụ 4: Ngày 05/3/2017 để thực hiện hợp đồng với khách hàng về việc nhận lắp đặt hệ thống nóng lạnh công ty cần xuất 200.000.000 đồng nguyên vật liệu (gồm 2.000 kg thép tròn CT3F6, giá xuất kho là 100.000 đồng/kg) để lắp đặt trực tiếp vào hệ thống, kế toán kho đã lập phiếu xuất kho đủ.

Nợ TK 154: 200.000.000

Có TK 152: 200.000.000

Chứng từ kèm theo: Phiếu xuất kho số 065(phụ lục 01)

CHỨNG TỪ GHI SỔ**Số: 11– Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

Tháng 3

ĐVT: đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản	Số tiền		Ghi chú	
		Nợ	Có		
A		B	C	1	D
Xuất kho nguyên vật liệu trực tiếp đi lắp đặt	154	152	152	900.000.000	
			153	30.000.000	
Xuất kho nguyên vật liệu trực tiếp đi lắp đặt	154	152	152	3.100.000.000	
Ban giao hợp đồng cho CỤC QUÂN NHU- TỔNG CỤC HẬU CẦN	632	154	154	3.600.000.000	
Xuất nguyên vật liệu dùng trong lắp đặt sản phẩm cho khách hàng	154	152	152	200.000.000	
.....	
Cộng		X	X		

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)

Tháng 3

Tên TK: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Số hiệu TK: 154

ĐVT: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	Ghi chú	
	SỐ	Ngày tháng				Nợ	Có
			- Số dư đầu năm			1.050.000.000	
31/12		06/09	Xuất kho nguyên vật liệu trực tiếp đi lắp đặt	152 153	900.000.00 0 30.000.000		
31/12		25/10	Xuất kho nguyên vật liệu trực tiếp đi lắp đặt	152	3.100.000.000		
31/12		02/11	Ban giao hợp đồng cho khách hàng	632		3.600.000.000	
31/12		05/11	Xuất kho nguyên vật liệu trực tiếp đi lắp đặt	152	200.000.000		
			
			Cộng số phát sinh	X		95.235.000.000	62.056.230.000

		Số dư cuối tháng	X	<u>35.228.770.</u> <u>000</u>		
--	--	------------------	---	----------------------------------	--	--

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

GD đơn vị
(ký, họ tên)

2.9.2. Kế toán nhân công trực tiếp.

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm tất cả các khoản chi phí liên quan đến người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm như tiền lương phải thanh toán, khoản trích BHXH, KPCĐ, BHYT tính vào chi phí theo quy định.

2.8.2.1. Chứng từ sử dụng

- Chứng từ gốc:
 - HĐ GTGT
- Chứng từ ghi sổ:
 - Bảng chấm công
 - Bảng lương
 - Bảng phân bổ tiền lương

2.8.2.2. Sổ sách sử dụng

- Sổ chứng từ ghi sổ
- Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ
- Sổ cái tài khoản 154 (TK1542)

2.8.2.3. Tóm tắt quy trình kế toán

2.8.2.4. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

Nghiệp vụ 1: Ngày 31/03/2017 công ty tiến hành tính tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất, tổng tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất là 200.000.000 đồng.

Nợ TK 154: 200.000.000

Có TK 334: 200.000.000

Chứng từ kèm theo: Chứng từ ghi số: bảng tính lương (phụ lục 01)

Nghiệp vụ 2: Ngày 09/03/2017 sau khi nghiệm thu bàn giao hợp đồng cho SU ĐOÀN 3 - QUÂN KHU 1, công ty thanh toán trực tiếp lương cho công nhân tham gia trực tiếp lắp đặt bằng tiền mặt, số tiền là 60.000.000 đồng.

Nợ TK 154: 60.000.000

Có TK 111: 60.000.000

Chứng từ đi kèm: Chứng từ ghi số: bảng tính lương, phiếu chi 124 (phụ lục 01)

Nghiệp vụ 3: Ngày 27/03/2017 công ty bàn giao hợp đồng với CỤC QUÂN NHU-TỔNG CỤC HẬU CẦN về cung cấp và lắp đặt hệ thống bếp lò hơi cơ khí. Tổng trị giá của hợp đồng là 3.300.000.000 đồng, đã thuế GTGT 10%. Khách hàng đã thanh toán bằng chuyển khoản. Biết giá vốn của toàn bộ hệ thống là 2.900.000.000 đồng.

Doanh thu: Nợ TK 112: 3.300.000.000

Có TK 511: 3.000.000.000

Có TK 3331: 300.000.000

Giá vốn:

Nợ TK 632: 2.900.000.000

Có TK 154: 2.900.000.000

Chứng từ kèm theo: Chứng từ gốc: hóa đơn GTGT số 1002985 (phụ lục 01)

Chứng từ ghi số: giấy báo Có 036(phụ lục 01)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 12 – Chi phí nhân công trực tiếp

Tháng :3

ĐVT: đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản	Số tiền		Ghi chú	
		Nợ	Có		
A		B	C	1	D
Tính lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất		154	334	200.000.000	
Trả lương trực tiếp cho công nhân trực tiếp sản xuất		154	111	60.000.000	
Ban giao hợp đồng với CỤC QUÂN NHU- TỔNG CỤC HẬU CẦN		632	154	2.900.000.000	
.....		
Cộng		X	X		

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)

Tháng : 3

Tên TK: Chi phí nhân công trực tiếp

Số hiệu TK: 1542

DVT: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	Ghi chú	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có
			- Số dư đầu năm		<u>400.523.000</u>		
		06/03	Tính lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất	334	200.000.000		
		25/3	Tính lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất	111	60.000.000		
		26/3	Ban giao hợp đồng với khách hàng	632		2.900.000.000	
			
			Cộng số phát sinh	X	9.265.000.54	8.052.251.000	
			Số dư cuối tháng	X	<u>1.613.272.54</u>		

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

GD đơn vị
(ký, họ tên)

2.8.3. Kế toán chi phí sản xuất chung.

Chi phí sản xuất chung là chi phí phục vụ và quản lý sản xuất gắn liền với từng phân xưởng sản xuất.

Chi phí sản xuất chung là loại chi phí tổng hợp gồm các khoản: chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu và dụng cụ sản xuất dùng ở phân xưởng, chi phí khấu hao TSCĐ dùng ở phân xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài và các khoản chi phí bằng tiền khác dùng ở phân xưởng...

2.8.3.1. Chứng từ sử dụng

- Chứng từ gốc:
 - HĐ GTGT
- Chứng từ ghi sổ:
 - Bảng lương
 - Lệnh sản xuất hay Phiếu xuất kho nguyên vật liệu
 - Phiếu xuất kho công cụ dụng cụ
 - Bảng phân bổ khấu hao

2.8.3.2. Sổ sách sử dụng

- Sổ chứng từ ghi sổ
- Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ
- Sổ cái tài khoản 154(TK 1543)

2.8.3.3. Quy trình kế toán chi phí sản xuất chung.

- Tóm tắt quy trình kế toán

2.8.3.4. Các nghiệp kinh tế phát sinh:

Nghiệp vụ 1: Ngày 06/03/2017 mua nguyên vật liệu không qua nhập kho mà đưa thẳng sử dụng ngay cho phân xưởng thứ 2. Giá trị của toàn bộ nguyên vật liệu là 90.000.000đồng (Thuế GTGT 10%), công ty chưa thanh toán tiền.

Nợ TK 154: 90.000.000

Nợ TK 133: 9.000.000

Có TK 331: 99.000.000

Chứng từ kèm theo: Hóa đơn GTGT số 1023514(phụ lục 01)

Nghiệp vụ 2: Ngày 30/03/2017 công ty tiến hành tính lương tháng 05 cho toàn bộ công nhân tại phân xưởng số 1. Tổng số lương phải trả là 100.000.000 đồng.

Nợ TK 154: 100.000.000

Có TK 334: 100.000.000

Chứng từ kèm theo: Chứng từ ghi số: bảng tính lương (phụ lục 01)

Nghiệp vụ 3: Ngày 18/03/2017 công ty tiến hành tính khấu hao TSCĐ dùng cho phân xưởng 3. Số khấu hao là 50.000.000 đồng.

Nợ TK 154: 50.000.000

Có TK 214: 50.000.000

Chứng từ kèm theo: Bảng phân bổ khấu hao (phụ lục 01)

Nghiệp vụ 4: Ngày 27/03/2017 công ty bàn giao hợp đồng với Bộ tư lệnh- BĐBP về cung cấp và lắp đặt hệ thống bếp lò hơi cơ khí. Tổng trị giá của hợp đồng là 3.300.000.000 đồng, đã thuế GTGT 10%. Khách hàng đã thanh toán bằng chuyển khoản. Biết giá vốn của toàn bộ hệ thống là 2.100.000.000 đồng.

Doanh thu: Nợ TK 112: 3.300.000.000

Có TK 511: 3.000.000.000

Có TK 3331: 300.000.000

Giá vốn:

Nợ TK 632: 2.100.000.000

Có TK 154: 2.100.000.000

Chứng từ kèm theo: Chứng từ gốc: Hóa đơn giá trị gia tăng đầu ra (phụ lục 01)

Chứng từ ghi số: Giấy báo Có, Hợp đồng kinh tế (phụ lục 01)

CHỨNG TỪ GHI SỐ**Số: 13 – Chi phí sản xuất chung**

Tháng : 3

ĐVT: VNĐ

Trích yếu	Số hiệu tài khoản	Số tiền		Ghi chú	
		Nợ	Có		
A		B	C	1	D
Mua nguyên vật liệu sử dụng cho phân xưởng 2		154	111	90.000.000	
Tính lương phải trả cho công nhân ở phân xưởng 1		154	334	100.000.000	
Khấu hao TSCĐ dùng cho phân xưởng số 3		154	214	50.000.000	
Nghiệm thu hợp đồng với Bộ tư lệnh- BĐBP		632	154	2.100.000.000	
.....		
Cộng		X	X		

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

-

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)

Tháng :3

Tên TK: Chi phí sản xuất chung

Số hiệu TK: 1543

DVT: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Số hiệu	Chứng từ Ngày tháng	Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	Ghi chú		
						Nợ	Có	
				- Số dư đầu năm		<u>1.362.291.475</u>		
31/12		06/04	Mua nguyên vật liệu sử dụng cho phân xưởng 2		111	90.000.000		
31/12		30/05	Tính lương phải trả cho công		334	100.000.000		

			nhân ở phân xưởng 1				
31/12		30/07	Khấu hao TSCĐ dùng cho phân xưởng 3	214	50.000		
		27/09	Ban giao hợp đồng với khách hàng	632		2.100.000.000	
		
			Cộng số phát sinh	X	67.084.858.1 73	51.588.581.532	
			Số dư cuối Tháng	X	<u>16.858.568.1</u> <u>16</u>		

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

GĐ đơn vị
(ký, họ tên)

2.9. Tài sản cố định.

2.9.1. Khái niệm

Theo chuẩn mực kế toán số 03 “ tài sản cố định hữu hình” thì TSCĐ hữu hình được khái niệm như sau: Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tiêu chuẩn ghi nhận: Theo tiêu chuẩn kế toán, thì tiêu chuẩn và nhận biết được tài sản cố định được xác định như sau:

Những tài sản hữu hình có kết cấu độc lập, hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định , nếu không thể hoạt động được, nếu thỏa mãn đồng thời cả bốn tiêu chuẩn dưới đây thì được coi là tài sản cố định:

Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;

Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;

Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành ($\geq 30.000.000$ đồng);

2.9.2. Chứng từ sử dụng

- Chứng từ gốc:
 - Hóa đơn GTGT
- Chứng từ ghi sổ:
 - Biên bản nghiệm thu
 - Biên bản giao nhận TSCĐ
 - Biên bản đánh giá lại TSCĐ

2.9.3. Tài khoản sử dụng

- TK cấp 1: 211 – TSCĐ hữu hình

-Tài khoản cấp 2: + 2111 – TSCĐHH – Nhà cửa vật kiến trúc

+ 2112 - TSCĐHH – Máy móc thiết bị

2.9.4. Sổ kế toán sử dụng

- Sổ chứng từ ghi sổ
- Sổ cái

2.9.5. Tóm tắt quy trình kế toán

Có 2 trường hợp mua TSCĐ:

➤ Bộ phận hoặc phòng ban có nhu cầu lắp đặt, mua TSCĐ về sử dụng sẽ lập Tờ trình và nộp cho Tổng Giám Đốc ký duyệt.

➤ Các Máy móc thiết bị, Nhà xưởng, Phương tiện vận tải... nằm trong đề xuất của Phó Tổng Giám Đốc sau khi được Hội Đồng Quản Trị ký duyệt xuyên suốt 1 năm, thì Bộ Phận Cơ Điện làm thủ tục xin mua từng đợt nhưng không được vượt quá đề xuất ban đầu.

2.9.5.1. Quy trình TSCĐ tăng do mua sắm

Trước tiên, Bộ phận có nhu cầu mua TSCĐ sẽ lập Tờ trình xin mua TSCĐ và nộp cho Tổng Giám Đốc duyệt. Sau khi được sự chấp nhận của Tổng Giám Đốc, Bộ phận đó sẽ giao nhân viên mua TSCĐ về và nộp bộ chứng từ gồm: Phiếu Nhập, Hóa đơn, Hợp đồng kinh tế, Biên bản nghiệm thu, Tờ trình xin thanh toán... cho Phòng kế toán. Kế toán TSCĐ sẽ kiểm tra tính hợp lệ của bộ chứng từ, sau đó sẽ lưu bộ gốc và photo 1 bộ chuyển sang cho kế toán thanh toán. Kế toán TSCĐ nhập liệu vào máy tính rồi hàng quý lập Bảng Kê và Danh sách theo dõi TSCĐ (có tính khấu hao)

Lưu đồ 2.9 – Quy trình kế toán TSCĐ

2.9.5.2. Quy trình TSCĐ giảm do điều chuyển

Trường hợp các đơn vị (Xí Nghiệp trực thuộc) cần sử dụng TSCĐ thì đơn vị đó sẽ lập Tờ trình đưa Giám Đốc ký duyệt. Sau khi có chữ ký của TGD trên Tờ trình, bộ phận Quản Lý TSCĐ (P. Cơ Điện) căn cứ vào đó sẽ lập Lệnh Điều Động (2 bản). Bộ phận quản lý giữ 1 bản, đơn vị giữ 1 bản. Đơn vị cầm Lệnh Điều Động chuyển xuống cho bộ phận viết phiếu để lập PXX (3 liên) và phải có đầy đủ chữ ký của Tổng Giám Đốc, Kế Toán Trưởng. Sau đó 1 liên của Phiếu Xuất Kho được lưu ở Phòng Kế Toán và kế toán TSCĐ sẽ đối chiếu TSCĐ đó về Nguyên giá, thời hạn sử dụng, khấu hao đã trích... cho đơn vị nhận TSCĐ, 1 liên Bộ phận lập phiếu giữ, và liên còn lại đơn vị giữ.

2.9.5.3. Quy trình TSCĐ giảm do thanh lý

Nếu một TSCĐ sau thời gian sử dụng lâu dài, bị hư hỏng hoặc trong trạng thái không sử dụng được nữa thì Bộ phận quản lý lập Tờ trình xin thanh lý TSCĐ rồi đưa cho TGD duyệt. Sau đó Tờ trình được chuyển xuống phòng Kế Toán và Kế toán TSCĐ sẽ xem lại Nguyên giá, Khấu hao đã trích rồi báo lại giá trị còn lại cho Hội đồng giá. Hội đồng giá họp và mời khách hàng muốn mua lại TSCĐ để họ tham gia đấu giá. Sau khi Hội đồng giá quyết định bán TSCĐ ở mức giá phù hợp, Hội đồng giá sẽ gửi thông báo trúng thầu cho khách hàng và yêu cầu Phòng kế toán lập Bộ hồ sơ thanh lý. Căn cứ vào bộ hồ sơ đó, bộ phận quản lý bán TSCĐ và lấy Hóa Đơn. Kế toán TSCĐ sẽ ghi giảm TSCĐ.

2.9.6. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

Nghiệp vụ 1: Ngày 03/03/2017 công ty mua một TSCĐ hữu hình với nguyên giá là 105.000.000 đồng, thuế GTGT khấu trừ 10%, chi phí trước khi sử dụng được trả bằng tiền mặt là 2.000.000 đồng trả bằng tiền mặt. Công ty chưa trả tiền người bán.

Nợ TK 2111: 107.000.000

Nợ TK 1331: 10.500.000

Có TK 331: 115.500.000

Có TK 111: 2.000.000

Chứng từ kèm theo: Chứng từ gốc: hóa đơn GTGT 1004578(phụ lục 01)

Chứng từ ghi số: phiếu chi 107(phụ lục 01)

Nghiệp vụ 2: Ngày 16/03/2017 công ty mua một xe vận tải tại công ty cơ khí ô tô Nhật Minh, địa chỉ: 199 Lê Lai- P. Đông Sơn- TP. Thanh Hóa. Trị giá của xe là 1.000.000.000 đồng, thuế VAT 10%. Công ty đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng, đã nhận được giấy báo nợ của ngân hàng Viettinbank.

Nợ TK 2111: 1.000.000.000

Nợ TK 1331: 100.000.000

Có TK 1121: 1.100.000.000

Chứng từ đi kèm : chứng từ gốc: Biên bản nhận tài sản cố định(phụ lục 01)

Chứng từ ghi số: giấy báo nợ 026(phụ lục 01)

Nghiệp vụ 3: Ngày 23/03/2017 công ty đem thanh lý một TSCĐ hữu hình có nguyên giá là 500.000.000 đồng, đã hao mòn 450.000.000 đồng, thu bằng tiền mặt. Chi phí thanh lý là 1.500.000 đồng. Biết tài sản dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp.

Doanh thu : Nợ TK 111:50.000.000

Có TK 711: 50.000.000

Chi phí thanh lý: Nợ TK 111: 1.500.000

Có TK 811: 1.500.000

Nguyên giá: Nợ TK 214: 450.000.000

Nợ TK 6422: 50.000.000

Có TK 2111: 500.000.000

Chứng từ kèm theo: chứng từ gốc: bảng phân bổ khấu hao(phụ lục 01)

Chứng từ ghi số: phiếu thu 114(phụ lục 01)

Nghiệp vụ 4: Ngày 29/03/2017 công ty mua tài sản cố định hữu hình dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp. Biết tài sản có giá mua là 52.000.000 đồng (thuế GTGT 10%), chi phí lắp đặt là 2.000.000 đồng. Công ty thanh toán qua ngân hàng, đã nhận giấy báo nợ của ngân hàng.

Nợ TK 2111: 54.000.000

Nợ TK 133: 5.200.000

Có TK 1121: 59.200.000

Chứng từ kèm theo: chứng từ ghi sổ: giấy báo nợ (phụ lục 01)

BIÊN BẢN GIAO NHẬN TSCĐ

Ngày 16 tháng 03 năm 2017

Nợ211.....

Có112.....

Căn cứ quyết định sốngày 16 tháng 03 năm 2017 về việc bàn giao TSCĐ Ban giao nhận TSCĐ gồm:

Ông: Chức vụ: đại diện bên giao

Ông: Chức vụ: đại diện bên nhận

Địa điểm giao nhận TSCĐ : Công ty Nhật Minh

Xác nhận việc giao nhận TSCĐ như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Tên TSC Đ	Sh TSC Đ	Nướ c sx	Năm sx	Năm sd	CS	Tính nguyên giá TSCĐ			
							Giá mua	Cp vận chuyển	Cp chặ y thử	Nguyên giá
01	Xe tải					1.000			1.000	

GĐ bên nhận KTT bên nhận

Người nhận

Người giao

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

CHỨNG TỪ GHI SỔ**Số: 14 – Tài sản cố định hữu hình**

Tháng : 3

ĐVT: VNĐ

Trích yếu	Số hiệu tài khoản	Số tiền		Ghi chú	
		Nợ	Có		
A		B	C	1	D
Mua TSCĐ hữu hình		2111	331	107.000.000	
Mua một xe tải dùng để vận tải		2111	112	1.000.000.000	
Thanh lý tài sản cố định hữu hình		214 6422	211	450.000.000 50.000.000	
Đem TSCĐ vào sử dụng		2111	112	54.000.000	
.....		
Cộng		X	X		

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)

Tháng : 3

Tên TK: Tài sản cố định hữu hình

Số hiệu TK: 211

ĐVT: VNĐ

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có		
			- Số dư đầu năm			<u>5.511.449.809</u>		
31/12		03/02	Mua TSCĐ hữu hình	331		107.000.000		
31/12		16/06	Mua một xe tải dùng trong bộ phận quản lý doanh nghiệp.	112		1.000.000.000		
31/12		23/06	Thanh lý tài sản cố định hữu hình	214 6422			450.000.000 50.000.000	
31/12		29/09	Đem tài sản cố định vào sử dụng	112		54.000.000		
			
			Cộng số phát sinh	X		18.624.607.344	1.593.862.728	
			Số dư cuối tháng	X		<u>22.186.194.425</u>		

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

GD đơn vị
(ký, họ tên)

2.10. KẾ TOÁN KHẤU HAO TSCĐ

2.10.1. Khái niệm.

Khấu hao là sự phân bổ một cách có hệ thống giá trị phải khấu hao của TSCĐ trong suốt thời gian hữu dụng của tài sản đó.

Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ hữu hình ghi trên báo cáo tài chính, trừ (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó.

-*Thời gian sử dụng hữu ích* là thời gian mà TSCĐ phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh, được tính bằng thời gian mà doanh nghiệp dự tính sử dụng TSCĐ; hoặc số lượng sản phẩm dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản.

-*Giá trị thanh lý* là giá trị ước tính thu được khi hết thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, sau khi trừ đi chi phí thanh lý ước tính.

2.10.2. Chứng từ sử dụng

- Chứng từ gốc:
 - Bảng tính khấu hao
 - Bảng phân bổ khấu hao
- Chứng từ ghi sổ:
 - Phiếu thu
 - Phiếu chi

2.10.3. Tài khoản sử dụng

TK 214 – Khấu hao tài sản cố định

2.10.4. Sổ kế toán sử dụng.

- Sổ chứng từ ghi sổ
- Sổ cái

2.10.5. Tóm tắt quy trình kế toán

Phương pháp khấu hao tài sản cố định

Theo phương pháp khấu hao đường thẳng (theo TT 45/2013/TT – BTC)

+ *Mức trích khấu hao:*

Nguyên giá TSCĐ

Trung bình năm =

Thời gian sử dụng

+ *Thời gian sử dụng tài sản cố định (TS):* áp dụng theo khung thời gian sử dụng các loại tài sản cố định ban hành theo thông tư số 45/2013/ TT – BTC

Mức trích khấu hao năm

+ *Mức khấu hao trung bình ngày =*

360

+ *Mức trích khấu hao tháng =* Mức trích khấu hao ngày x Số ngày trong tháng

2.10.6. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Nghiệp vụ 1: Ngày 23/03/2017 công ty đem thanh lý một TSCĐ hữu hình có nguyên giá là 500.000.000 đồng, đã hao mòn 450.000.000 đồng, thu bằng tiền mặt 50.000.000 đồng, chi phí thanh lý là 1.500.000 đồng. Biết tài sản dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp.

Doanh thu :

Nợ TK 111: 50.000.000

Có TK 711: 50.000.000

Chi phí thanh lý:

Nợ TK 811: 1.500.000

Có TK 111: 1.500.000

Nguyên giá:

Nợ TK 214: 450.000.000

Nợ TK 6422: 50.000.000

Có TK 2111: 500.000.000

Chứng từ kèm theo: chứng từ gốc: bảng phân bổ khấu hao(phụ lục 01)

Nghiệp vụ 2: Ngày 30/03/2017 công ty tiến hành trích khấu hao một xe tải dùng trong quản lý doanh nghiệp là 20.000.000 đồng. Biết nguyên giá TSCĐ là 300.000.000 đồng, thời gian hữu dụng là 15 năm.

Nợ TK 6422: 20.000.000

Có TK 214: 20.000.000

Chứng từ kèm theo: chứng từ gốc: bảng phân bổ khấu hao (phụ lục 01)

Nghiệp vụ 3: Ngày 02/04/2017 công ty đem thanh lý một tài sản cố định có nguyên giá là 750.000.000 đồng, thời gian hữu dụng là 15 năm. Công ty đã khấu hao được 650.000.000 đồng, chi phí khấu hao là 1.000.000 đồng thanh toán bằng tiền mặt. Công ty đã thu bằng tiền mặt, biết tài sản dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp.

Doanh thu: Nợ TK 111: 100.000.000

Có TK 711: 100.000.000

Chi phí thanh lý : Nợ TK 811: 1.000.000

Có TK 111: 1.000.000

Nguyên giá: Nợ TK 6422: 100.000.000

Nợ TK 214: 650.000.000

Có TK 2111: 750.000.000

Chứng từ kèm theo: chứng từ gốc: bảng tính khấu hao; bảng phân bổ khấu hao(phụ lục 01)

Chứng từ ghi sổ: phiếu thu 165(phụ lục 01)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 15– Hao mòn tài sản cố định hữu hình

Tháng : 3

ĐVT: VNĐ

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền		Ghi chú	
		Nợ	Có			
A	B	C	1	D		
Thanh lý tài sản cố định hữu hình	214	2111	450.000.000			
Thanh lý tài sản cố định hữu hình	214	2111	650.000.000			
Thanh lý tài sản cố định hữu hình	6422	214	20.000.000			
.....			
Cộng	X	X				

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)

Tháng : 3

Tên TK:Hao mòn tài sản cố định hữu hình

Số hiệu TK: 214

ĐVT: VND

Ngày tháng ghi số	Số hiệu	Chứng từ	Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	Ghi chú	
		Ngày tháng				Nợ	Có
				- Số dư đầu năm			<u>715.046.095</u>
		23/03		Thanh lý tài sản cố định.	2111		450.000.000
		26/03		Phân bổ khấu hao tài sản cố định cho bộ phận QLDN	6422	20.000.000	
		28/3		Thanh lý tài sản cố định.	2111 6422		650.000.000 50.000.000
			
				Cộng số phát sinh	X	278.348.362	1.031.563.961

			Số dư cuối tháng	X		<u>1.468.261.694</u>	
--	--	--	------------------	---	--	----------------------	--

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

GD đơn vị
(ký, họ tên)

2.11. Xây dựng cơ bản dở dang.

2.11.1. Khái niệm.

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm chi phí mua sắm mới TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán dự án đầu tư XDCB ở các doanh nghiệp có tiền sửa chữa lớn TSCĐ.

2.11.2. Chứng từ sử dụng.

- Chứng từ gốc:
 - HĐ GTGT
- Chứng từ ghi sổ:
 - Chứng từ bàn giao tài sản cố định
 - Bản quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản

2.11.3. Tài khoản sử dụng

TK 241: xây dựng cơ bản dở dang

➤2411: *mua sắm TSCĐ*: phản ánh chi phí mua sắm tài sản cố định và tình hình quyết toán chi phí mua sắm TSCĐ trong trường hợp phải qua lắp đặt , chạy thử trước khi đưa vào sử dụng

➤2412: *xây dựng cơ bản dở dang*: phản ánh chi phí đầu tư XDCB và tình hình quyết toán vốn đầu tư XDCB. Tài khoản này được mở chi tiết cho từng công trình và ở mỗi đối tượng tài sản phải theo dõi chi tiết từng nội dung chi phí đầu tư XDCB.

➤2413: *sửa chữa lớn TSCĐ*: phản ánh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và tình hình quyết toán chi phí sửa chữa lớn TSCĐ. Nếu trường hợp sửa chữa thường xuyên thì không hạch toán vào tài khoản này.

2.11.4. Sổ kế toán sử dụng

- Chứng từ ghi sổ
- Sổ cái tài khoản 241

2.11.5. Tóm tắt quy trình kế toán

2.11.6. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

Nghiệp vụ 1: Ngày 03/03/2017 công ty xuất kho nguyên vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh dở dang, trị giá nguyên vật liệu là 20.000.000 đồng. Khối lượng lắp đặt đã được nghiệm thu và khách hàng đã chấp nhận thanh toán.

Nợ TK 2412: 20.000.000

Có TK 152: 20.000.000

Chứng từ kèm theo: Chứng từ ghi số: Phiếu xuất kho số 038 (phụ lục 01)

Nghiệp vụ 2: Ngày 05/3/2017 một số chi phí phát sinh bằng tiền khác nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh dở dang của công ty, tổng số tiền cho các chi phí này là 33.000.000 đồng đã bao gồm 10% thuế GTGT, công ty đã nhận được giấy báo nợ của ngân hàng.

Nợ TK 2412: 180.000.000

Nợ TK 133: 3.000.000

Có TK 112: 33.000.000

Chứng từ kèm theo: Chứng từ gốc: hóa đơn thuế GTGT số 1005786 (phụ lục 01)

Chứng từ ghi số: giấy báo nợ (phụ lục 01)

Nghiệp vụ 3: Ngày 30/03/2017 công tác xây dựng cơ bản hoàn thành nghiệm thu, bàn giao đưa tài sản vào sử dụng cho sản xuất kinh doanh, tổng trị giá của toàn bộ công tác XD CB là 200.000.000 đồng.

Nợ TK 211: 200.000.000

Có TK 241: 200.000.000

Chứng từ kèm theo: Chứng từ gốc: biên bản giao nhận TSCĐ (phụ lục 01)

CHỨNG TỪ GHI SỐ**Số: 16 – Xây dựng cơ bản dở dang**

Tháng 3

ĐVT: VNĐ

Trích yếu	Số hiệu tài khoản	Số tiền		Ghi chú	
		Nợ	Có		
A		B	C	1	D
Xuất nguyên vật liệu phục vụ cho công tác XD CB		2412	152	20.000.000	
Chi phí bằng tiền khác phục vụ cho công tác xây dựng cơ bản		2412	112	30.000.000	
Bàn giao công tác xây dựng cơ bản		211	2412	200.000.000	
.....		
Cộng		X	X		

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)

Tháng 3

Tên TK: Xây dựng cơ bản dở dang

Số hiệu TK: 2412

ĐVT: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ		Chứng từ	Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	Ghi chú	
Số	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có
				- Số dư đầu năm		11.59306 3.963	
		03/03		Xuất nguyên vật liệu phục vụ công tác XD CB	152	20.000.00 0	
		05/03		Chi phí bằng tiền khác phục vụ cho công tác XD CB	112	30.000.00 0	
		30/03		Nghiệm thu, bàn	211		200.000.000

			giao công tác XDCB				
			
			Cộng số phát sinh	X	3.569.25. 200	15.162.789.163	
			Số dư cuối tháng	X	<u>0</u>		

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

GD đơn vị
(ký, họ tên)

2.12. Chi phí trả trước dài hạn.

2.12.1. Khái niệm.

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các niên độ sau.

Nguyên tắc:

-Chỉ hạch toán vào tài khoản 242 những khoản chi phí phát sinh có liên quan đến sản xuất, kinh doanh trên một năm tài chính.

-Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng niên độ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức thích hợp.

-Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước dài hạn đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ hạch toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

2.12.2. Chứng từ sử dụng.

- Chứng từ gốc:
 - Hóa đơn GTGT
- Chứng từ ghi sổ:
 - Bảng phân bổ chi phí trả trước dài hạn
 - Phiếu xuất kho và các chứng từ liên quan khác

2.12.3. Sổ sách sử dụng

- Sổ chứng từ ghi sổ
- Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ
- Sổ cái tài khoản 242

2.12.4. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 242: chi phí trả trước dài hạn

2.12.5. Tóm tắt quy trình kế toán

2.12.6. Các nghiệp kinh tế phát sinh

Nghiệp vụ 1: Ngày 02/03/2017 công ty phát sinh khoản chi phí tào đạo nhân viên quản lý doanh nghiệp có giá trị lớn cần phân bổ trong 2 kỳ kế toán với tổng chi phí là 50.000.000 đồng. Đã trích trước bằng tiền mặt.

Nợ TK 242: 50.000.000

Có TK 111: 50.000.000

Chứng từ kèm theo: Chứng từ ghi số: phiếu chi số 188(phụ lục 01)

Nghiệp vụ 2: Ngày 31/03/2017 công ty lập phiếu xuất kho một công cụ, dụng cụ dùng một lần có giá trị lớn cần phải phân bổ nhiều năm tài chính. Giá trị của công cụ, dụng cụ là 60.000.000 đồng.

Nợ TK 242: 60.000.000

Có TK 153: 60.000.000

Chứng từ kèm theo: Chứng từ ghi số: phiếu xuất kho số 063(phụ lục 01)

Nghiệp vụ 3: Ngày 30/03/2017 công ty tiến hành phân bổ chi phí công cụ, dụng cụ cho bộ phận quản lý doanh nghiệp. Biết công cụ dụng cụ này có giá trị là 50.000.000 đồng và có thời gian phân bổ là 2 năm.

Nợ TK 6422: 25.000.000

Có TK 242: 25.000.000

Chứng từ kèm theo: Chứng từ ghi số: bảng phân bổ công cụ, dụng cụ(phụ lục 01)

CHỨNG TỪ GHI SỐ

Số: 17 – Chi phí trả trước dài hạn

Tháng : 3

ĐVT: VNĐ

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền		Ghi chú	
		Nợ	Có			
A	B	C	1	D		
Chi phí quảng cáo cần phân bổ trong 2 năm kế toán	242	111	50.000.000			
Xuất công cụ dụng cụ có giá trị lớn cần phân bổ trong 2 năm tài chính	242	153	60.000.000			
Phân bổ công cụ, dụng cụ sử dụng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp	6422	242	25.000.000			
.....			
Cộng	X	X				

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)

Tháng : 3

Tên TK: Chi phí trả trước dài hạn

Số hiệu TK: 242

ĐVT: VND

Ngày tháng ghi số	Số hiệu	Chứng từ Ngày tháng	Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	Ghi chú	
						Nợ	Có
				- Số dư đầu năm		<u>509.679.510</u>	
31/12		02/05	Chi phí đào tào nhân viên cần phân bổ trong 2 năm tài chính	111	50.000.000		
31/12		31/05	Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn cần phân bổ trong 2 năm tài chính	153	60.000.000		
31/12		30/06	Phân bổ công cụ	6422		25.000.000	

			dụng cụ cho bộ phận quản lý doanh nghiệp				
			
			Cộng số phát sinh	X	841.038.637	563.615.215	
			Số dư cuối tháng	X	<u>787.102.932</u>		

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

GD đơn vị
(ký, họ tên)

2.13. Kế toán các khoản vay ngắn hạn

2.13.1. Khái niệm

Vay ngắn hạn là một trong những hình thức nợ ngắn hạn phải trả mà doanh nghiệp tìm nguồn tài trợ bổ sung cho nhu cầu vốn ngắn hạn trong kỳ kế toán năm.

2.13.2. Chứng từ sử dụng

- Chứng từ gốc:
 - HĐ GTGT
- Chứng từ ghi sổ:
 - Giấy báo có
 - Giấy báo nợ
 - Sổ phụ ngân hàng
 - Phiếu thu
 - Hợp đồng tín dụng

2.13.3. Tài khoản sử dụng

TK cấp: 311 – Vay ngắn hạn

2.13.4. Sổ kế toán sử dụng

- Sổ chứng từ ghi sổ
- Sổ cái
- Sổ chi tiết tài khoản

2.13.5. Tóm tắt quy trình kế toán

2.13.6. Nghiệp vụ phát sinh.

Nghiệp vụ 1: Ngày 12/03/2017 công ty vay ngắn hạn của ngân hàng Công Thương, để mua 800 kg thép tròn C4SF30, đơn giá: 60.000 đồng/ kg, thuế GTGT 10%, số nguyên vật liệu này đã xuất thẳng để sản xuất sản phẩm.

Nợ TK 632: 48.000.000

Nợ TK 1331: 4.800.000

Có TK 311: 52.800.000

Chứng từ đi kèm: Chứng từ gốc: HĐ GTGT 1002589(phụ lục 01)

Chứng từ ghi sổ: HĐ vay ngắn hạn(phụ lục 01)

Nghiệp vụ 2: Ngày 25/03/2017 công ty vay ngắn hạn của ngân hàng TMCP Quân Đội để trả nợ cho công ty cổ phần Trung Tín, số tiền là 40.000.000 đồng.

Nợ TK 331(công ty Trung Tín): 100.000.000

Có TK 311(công ty TMCP Quân Đội):100.000.000

Chứng từ đi kèm: Chứng từ ghi sổ: hợp đồng tín dụng(phụ lục 01)

Nghiệp vụ 3: Ngày 26/03/2017 công ty trả nợ tiền vay ngắn hạn cho ngân hàng Công Thương bằng tiền mặt, số tiền là 80.000.000 đồng.

Nợ TK 311: 80.000.000

Có TK 111:80.000.000

Chứng từ đi kèm: Chứng từ ghi sổ: phiếu chi 113(phụ lục 01)

Nghiệp vụ 4: Ngày 27/03/2017 công ty trả nợ tiền vay ngắn hạn cho ngân hàng TMCP Quân Đội bằng chuyển khoản 120.000.000 đồng, đã nhận được giấy báo Nợ của ngân hàng.

Nợ TK 311:120.000.000

Có TK 112:120.000.0000

Chứng từ đi kèm: Chứng từ ghi số: giấy báo Nợ (phụ lục 01)

ĐVT: VNĐ

Trích yếu	Số hiệu tài khoản	Số tiền		Ghi chú	
		Nợ	Có		
A		B	C	1	D
Công ty vay ngắn hạn của ngân hàng Công Thương để mua nguyên vật liệu.		152 1331	311	48.000.0000 4.8000.000	
Công ty vay ngắn hạn của ngân hàng TMCP Quân Đội.		331	311	100.000.000	
Công ty trả nợ tiền vay ngắn hạn cho ngân hàng Công Thương bằng tiền mặt		311	111	80.000.000	
Công ty trả nợ tiền vay ngắn hạn cho ngân hàng TMCP Quân Đội		311	112	120.000.000	
.....		
Cộng		X	X		

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)

Tháng : 3

Tên TK: Vay ngắn hạn

Số hiệu TK: 311

ĐVT: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có	
			- Số dư đầu năm				1.201.000.000	
		12/03	Công ty vay ngắn hạn của ngân hàng Công Thương để mua nguyên vật liệu	152 133			48.000.0000 4.800.000	
		15/3	Công ty vay ngắn hạn của NH TMCP Quân Đội	331			100.000.000	
		21/3	Công ty trả nợ tiền vay ngắn hạn cho NH Công Thương	111	80.000.000			
		25/3	Công ty trả nợ tiền vay ngắn hạn cho NH Quân đội	112	120.000.000			
							
			Cộng số phát sinh	X	101.239.333.000		152.117.496.230	
			Số dư cuối tháng	X			<u>52.079.163.230</u>	

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

SỔ CHI TIẾT VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG

Kì phát sinh: tháng 3

Tên tài khoản: Vay ngắn hạn

Số hiệu: 311

ĐVT: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ Số hiệu	Diễn giải Ngày tháng	Số phát sinh	Số dư Nợ	Ghi chú			
					Có	Nợ	Có	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			Số dư đầu năm		600.500.000			
		12/03	Công ty vay ngắn hạn của ngân hàng Công Thương.		52.800.000			
		16/03	Công ty trả nợ tiền vay ngắn hạn cho ngân hàng Công Thương.	80.000.000				
				
			Cộng số phát sinh	50.500.555.00	76.990.652.145			
			Số dư cuối tháng		26.245.678.378			

Lập ngày tháng năm

Người lập

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

SỔ CHI TIẾT VAY NGẮN HẠN NH TMCP QUÂN ĐỘI

Kì phát sinh: tháng : 3

Tên tài khoản: Vay ngắn hạn

Số hiệu TK: 311

ĐVT: VNĐ

Ngày ghi sổ	tháng	Chứng từ	Diễn giải	Số phát sinh	Số dư	Ghi chú			
						Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8	9	
			Số dư đầu năm			600.500.000			
		25/3	công ty vay ngắn hạn của ngân hàng TMCP Quân Đội			100.000.000			
		27/03	Công ty trả nợ tiền vay ngắn hạn cho ngân hàng TMCP Quân Đội		120.000.000				
				
			Cộng số phát sinh		50.738.778.000	75.126.844.406			
			Số dư cuối tháng			25.833.484.860			

Lập ngày tháng năm

Người lập

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

2.12. KẾ TOÁN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN.

2.13.1. Khái niệm.

Phải trả người bán là những khoản mà Doanh nghiệp nợ trong quá trình mua nguyên vật liệu, phụ liệu, sửa chữa máy móc. Tài khoản này cũng được dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho các nhà cung cấp các thiết bị, nguyên vật liệu để sản xuất nồi hơi và các thiết bị áp lực.

2.14.2. Chứng từ sử dụng

- Chứng từ gốc:
 - Hóa đơn GTGT
- Chứng từ ghi sổ:
 - Phiếu nhập kho
 - Phiếu xuất kho
 - Phiếu chi
 - Giấy báo nợ của Ngân hàng,
 - Lệnh chi tiền

2.14.3. Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 331 “ Phải trả cho người cung cấp”

2.14.4. Sổ kế toán sử dụng

- Sổ chứng từ ghi sổ
- Sổ cái
- Sổ chi tiết

2.14.5. Tóm tắt quy trình kế toán

2.14.5. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nghiệp vụ 1: Ngày 02/03/2017 công ty mua một TSCĐ hữu hình của công ty TNHH Thái Hoàng, địa chỉ: 51 Trần Phú-P.Ba Đình-TP.Thanh Hóa, nguyên giá: 240.000.000 đồng, thuế VAT 10%, chưa trả tiền cho người bán.

Nợ TK 211: 240.000.000

Nợ TK 1331: 24.000.000

Có TK 331:264.000.000

Chứng từ đi kèm: Chứng từ gốc: HĐ GTG 1002698(phụ lục 01)

Chứng từ ghi sổ: biên bản giao nhận TSCĐ

Nghiệp vụ 2: Ngày 05/03/2017 chi 400.000.000 đồng tiền gửi tại ngân hàng Công Thương, chi nhánh Bắc Giang, để ứng trước tiền mua một TSCĐ cho công ty TNHH Thái Hoàng, địa chỉ: 51 Trần Phú- P.Ba Đình- TP.Thanh Hóa, đã nhận được giấy báo Nợ.

Nợ TK 331:400.000.000

Có TK 112: 400.000.000

Chứng từ đi kèm: chứng từ ghi sổ: giấy báo Nợ (phụ lục 01)

Nghiệp vụ 3: Ngày 24/03/2017 công ty mua một xe vận tải tại công ty cơ khí ô tô Nhật Minh, địa chỉ 199 Lê Lai- P. Đông Sơn- TP. Thanh Hóa, với giá mua là 300.000.000 đồng, thuế GTGT khấu trừ 10%. Công ty chưa trả tiền người bán.

Nợ TK211:300.000.000

Nợ TK 1331:30.000.000

Có TK 331:330.000.000

Chứng từ kèm theo: Chứng từ gốc: HĐ GTGT 1002367(Phụ lục 01)

Chứng từ ghi sổ: biên bản giao nhận TSCĐ (phụ lục 01)

Nghiệp vụ 4: Ngày 30/03/2017 công ty chuyển trả tiền bằng tiền gửi ngân hàng do mua một TSCĐ hữu hình công ty cơ khí ô tô Nhật Minh, địa chỉ: 199 Lê Lai- P. Đông Sơn- TP. Thanh Hóa, tổng số tiền phải thanh toán360.000.000 đồng. Đã nhận được giấy báo Nợ của ngân hàng.

Nợ TK 331: 360.000.000

Có TK 112:360.000.000

Chứng từ đi kèm: Chứng từ ghi sổ: giấy báo Nợ (phụ lục 01)

SỔ CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Công ty TNHH Thái Hoàng

Tên tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu TK: 331

DVT: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ Số hiệu	Diễn giải Ngày tháng	Số phát sinh	Số dư		Ghi chú		
				Nợ	Có	Nợ	Có	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			Số dư đầu năm		<u>10.0</u> <u>89.9</u> <u>38.9</u> <u>23</u>			
		02/03	Công ty mua một TSCĐ hữu hình của công ty TNHH Thái Hoàng		264.000.000			
		05/03	Chi tiền gửi tại ngân hàng để ứng trước tiền mua một TSCĐ cho công ty	400.000.000				
.....	
			Cộng số phát	84.541.521.328	76.3			

			sinh		61.0 05.6 86			
			Số dư cuối tháng		<u>2.17</u> <u>9.24</u> <u>0.05</u> <u>3</u>			

Lập ngày tháng năm

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

SỔ CHI TIẾT PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Công ty cơ khí ô tô Nhật Minh

Tên tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu TK: 331

ĐVT: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số phát sinh	Số dư	Ghi chú		
	Số hiệu	Ngày tháng				Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8	9
			Số dư đầu năm		<u>10.269.816.770</u>			
		04/03	Công ty mua một xe vận tải tại công ty cơ khí ô tô Nhật Minh		330.000.000			
		20/03	Công ty chuyển trả tiền bằng tiền gửi ngân hàng	360.000.000				
....
			Cộng số phát sinh	84.000.000.170	75.999.999.920			
			Số dư cuối Tháng		<u>2.000.000.000</u>			

Lập ngày tháng năm

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 19 – Phải trả người bán.

Tháng 3

ĐVT: VNĐ

Trích yếu	Số hiệu tài khoản	Số tiền		Ghi chú	
		Nợ	Có		
A		B	C	1	D
Công ty mua một TSCĐ hữu hình của công ty TNHH Thái Hoàng		211 1331	331 331	240.000.0000 24.000.000	
Chi tiền gửi tại ngân hàng để ứng trước tiền mua một TSCĐ cho công ty		331	112	400.000.000	
Công ty mua một xe vận tải tại công ty cơ khí ô tô Nhật Minh		211 1331	331 331	300.000.000 30.000.000	
Công ty chuyển trả tiền bằng tiền gửi ngân hàng		331	112	360.000.000	
.....		
Cộng		X	X		

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)

Tháng 3

Tên TK 331: Phải trả người bán.

Số hiệu TK: 331

ĐVT: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	Ghi chú	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có
			- Số dư đầu năm				<u>20.359.755.695</u>
		02/03	Công ty mua một TSCĐ hữu hình của công ty TNHH Thái Hoàng	211 133			240.000.000 24.000.000
		05/03	Chi tiền gửi tại ngân hàng để ứng trước tiền mua một TSCĐ cho công ty	112	400.000.000		
		14/03	Công ty mua một xe vận tải tại công ty cơ khí ô tô Nhật Minh	211 133			300.000.000 30.000.000
		20/03	Công ty chuyển trả tiền bằng tiền gửi ngân hàng	112	360.000.000		
...						
			Cộng số phát sinh	X	168.541.521.328		152.361.005.686
			Số dư cuối Tháng	X			<u>4.179.240.053</u>

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc đơn vị

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.14. Các loại thuế khác.

2.14.1. Khái niệm.

Các loại thuế khác: phản ánh số phải nộp, đã nộp và còn phải nộp về các loại thuế khác không ghi vào các tài khoản trên như: Thuế môn bài, thuế nộp thay cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam... Tài khoản này được mở chi tiết cho từng loại thuế.

2.15.2. Chứng từ sử dụng.

- Chứng từ gốc:
 - Hóa đơn GTGT
 - Tờ kê khai thuế môn bài
- Chứng từ ghi sổ:
 - Giấy nộp tiền vào ngân sách
 - Phiếu chi
 - Phiếu thu

2.15.3. Sổ sách sử dụng

Sổ chứng từ ghi sổ

Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ

Sổ cái tài khoản 3338

2.15.4. Tài khoản sử dụng:

Sử dụng tài khoản 3338” các loại thuế khác”

2.15.5. Tóm tắt quy trình kế toán

2.15.6. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

Nghiệp vụ 1: Ngày 30/3/2017 công ty phát sinh khoản thuế môn bài phải nộp là 2.000.000 đồng.

Nợ TK 6422: 2.000.000

Có TK 3338: 2.000.000

Chứng từ kèm theo: Chứng từ gốc: Tờ kê khai thuế môn bài(phụ lục 01)

Nghiệp vụ 2: Ngày 31/3/2017 công ty chi tiền mặt nộp thuế môn bài vào ngày 31/3 số tiền 2.000.000 đồng.

Nợ TK 3338: 2.000.000

Có TK 111: 2.000.000

Chứng từ kèm theo: Chứng từ ghi sổ: Giấy nộp tiền vào ngân sách, Phiếu chi 189 (phụ lục 01)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 20 – Các loại thuế khác

Tháng : 3

ĐVT: VNĐ

Trích yếu	Số hiệu tài khoản	Số tiền		Ghi chú	
		Nợ	Có		
A		B	C	1	D
Phát sinh khoản thuế môn bài phải nộp nhà nước		6422	3338	2.000.000	
Chi tiền mặt nộp thuế môn bài		3338	111	2.000.000	
.....		
Cộng		X	X		

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)

Tháng : 3

Tên TK : Các khoản thuế khác

Số hiệu TK: 3338

ĐVT: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Số hiệu	Chứng từ Ngày tháng	Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	Ghi chú	
						Nợ	Có
				- Số dư đầu năm			<u>0</u>
31/12		30/11	Phát sinh khoản thuế môn bài phải nộp nhà nước		6422		2.000.000
31/12		15/12	Chi tiền mặt nộp thuế môn bài		111	2.000.000	
...						
			Cộng số phát sinh		X	2.000.000	2.000.000
			Số dư cuối năm		X		<u>0</u>

Khóa Luận Tốt Nghiệp

Sinh viên: Phạm Văn Quang

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.16. Kế toán lương và các khoản phải trích theo lương.**2.16.1. Kế toán tiền lương.****2.16.1.1. Khái niệm.**

Tiền lương chính là phần thù lao mà lao động được hưởng, được biểu hiện bằng tiền mà doanh nghiệp trả cho người lao động căn cứ vào thời gian, khối lượng và chất lượng công việc của họ.

2.16.1.2. Chứng từ sử dụng.

- Chứng từ gốc:
 - Bảng chấm công mẫu số - 01a-LĐTL.
 - Bảng chấm công làm thêm ngoài giờ mẫu số 01b- LĐTL.
 - Bảng thanh toán tiền lương mẫu số 02-LĐTL.
 - Bảng thanh toán tiền lương mẫu số 03-LĐTL.
- Chứng từ ghi sổ:
 - Phiếu chi

2.16.1.3. Tài khoản sử dụng.

Số hiệu	Tên tài khoản
3341	Phải trả công nhân viên
3348	Phải trả người lao động
3382	Trích KPCĐ
3383	Trích BHXH
3384	Trích BHYT
3389	Trích BHTN

2.16.1.4. Sổ sách kế toán sử dụng.

Sổ tổng hợp: chứng từ ghi sổ, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, sổ cái

2.16.1.5. Tóm tắt quy trình kế toán**2.16.2. Kế toán các khoản trích theo lương.**

2.16.2.1. Khái niệm.

Các khoản trích theo lương trong doanh nghiệp gồm có Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn.

Tỷ lệ các khoản trích theo lương trong tháng 2 & 3

Chỉ tiêu	BHXH (%)	BHYT (%)	KPCĐ (%)	BHTN (%)	TỔNG
Doanh nghiệp	18	3	2	1	24
Người lao động	8	1,5		1	10,5
Tổng	26	4,5	2	2	34,5

2.16.2.2. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nghiệp vụ 1: Ngày 25/03/2017 thanh toán tiền lương cho CNV tháng 3 bằng tiền mặt, số tiền là 130.600.000 đồng.

Nợ TK 334: 130.600.000

Có TK 111: 130.600.000

Chứng từ đi kèm: chứng từ gốc : bảng thanh toán lương 01 (phụ lục 01)

Chứng từ ghi sổ: phiếu chi số 123 (phụ lục 01)

Nghiệp vụ 2: Ngày 20/03/2017 tạm ứng tiền lương cho công nhân Nguyễn Nhật Minh bằng tiền mặt, số tiền là 5.000.000 đồng.

Nợ TK 334: 5.000.000

Có TK 111: 5.000.000

Chứng từ đi kèm: chứng từ gốc: bảng tạm ứng lương 01 (phụ lục 01)

Chứng từ ghi sổ: phiếu chi 124 (phụ lục 01)

Nghiệp vụ 3: Ngày 25/03/2017 tính tiền lương và các khoản trích theo lương theo quy định cho nhân viên quản lý tháng 3, số tiền 50.000.000 đồng.

-Tính lương cho nhân viên: Nợ TK 6422: 50.000.000

Có TK 334: 50.000.000

-Trích theo lương: Nợ TK 334: 5.250.000

Nợ TK 6422: 12.000.000

Có TK 338: 17.250.000

Chứng từ đi kèm: chứng từ gốc: bảng tính lương 01 (phụ lục 01)

Nghiệp vụ 4: Ngày 25/3/2017 tính lương và các khoản trích theo lương theo quy định hiện hành cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm 120.000.000 đồng.

-Tính tiền lương.

Nợ TK 154: 120.000.000

Có TK 334: 120.000.000

-Trích theo lương: Nợ TK 6422: 28.800.000

Nợ TK 334: 12.600.000

Có TK 338: 41.400.000

Chứng từ đi kèm: chứng từ gốc: bảng chấm công, bảng tính lương 02, bảng trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN(phụ lục 01)

BẢNG CHẤM CÔNG**Tháng 3 năm 2017**

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Ngày trong tháng	Quy ra công				Số công hưởng theo thời gian
				1	2	3	31	
01	Hắc ngọc Hải	Giám đốc	x	x	x	x		
02	Hoàng thị Thu Hà	Kế toán trưởng	x	x	x	x		
03	Lê thị Hằng Nga	Kế toán tổng hợp	x	x	x	x		
04	Hắc ngọc Hiểu	Xử lý	x	x	x	x		

		g trư ở g					
...

Ngày tháng năm

Người chấm công
(Ký, họ tên)

Phụ trách bộ phận
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 03 năm 2017

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Lương thời gian	Trợ cấp	Tổng số	Các khoản phải khấu trừ vào lương	Thực lĩnh		
			Tiền				BHXXH	...	Cộng
A	B	1	6	9	11	13	14	16	
01	Hắc ngọc Hải	GD	5.000.000	1.000.000	6.000.000	-	-	-	6.000.000
02	Hoàng thị Thu Hà	Kế toán trưởng	4.200.000	600.000	4.800.000	-	-	-	4.800.000
03	Lê thị Hằng Nga	Kế toán tổng hợp	3.500.000	400.000	3.900.000	-	-	-	3.900.000
04	Hắc ngọc Hiếu	Xưởng trưởng	3.000.000	500.000	3.500.000	-	-	-	3.500.000
..
Tổng									50.000.000

Tổng số tiền (bằng chữ): năm mươi triệu đồng chẵn

Ngày 25 tháng 03 năm 2017

Người lập phiếu

Kế toán trưởng

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 21 – Phải trả người lao động

Thang 3

ĐVT: VNĐ

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú	
		N ợ			
A	B	C	1	D	
Thanh toán tiền lương cho CNV tháng 3 bằng tiền mặt	3 3 4	111	130.600.000		
Tạm ứng tiền lương cho công nhân Nguyễn Nhật Minh bằng tiền mặt	3 3 4	111	5.000.000		
Tính tiền lương cho nhân viên quản lý tháng 7	6 4 2 2	334	50.000.000		
Tính lương cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm tháng 12.	1 5 4	334	120.000.000		
.....		
Cộng	X	X			

Người lập
(Ký, họ tên)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 22 – Bảng khấu trừ lương.

Tháng 3

ĐVT: VNĐ

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền		Ghi chú	
	Nợ		Có		1	D
A	B		C		1	D
Trích theo lương KPCĐ	6422		3382		3.400.000	
Trích theo lương BHXH	334		3383		13.600.000	
	6422				30.600.000	
Trích theo lương BHYT	6422		3384		5.100.000	
	334				2.550.000	
Trích theo lương BHTN	6422		3389		1.700.000	
	334				1.700.000	

.....	
Cộng	X	X		

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)

Tháng 3

Tên TK: Phải trả cho người lao động

Số hiệu TK: 334

ĐVT: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	Ghi chú	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có
			- Số dư đầu năm				<u>0</u>
		15/03	Thanh toán tiền lương cho CNV tháng 3 bằng tiền mặt	111	130.600.000		
		20/03	Tạm ứng tiền lương cho công nhân bằng tiền mặt	111	5.000.000		
		25/03	Tính tiền lương cho nhân viên quản lý tháng 7	6422 338			50.000.000
		25/3	Tính lương cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm tháng 12	154			120.000.000

...						
			Cộng số phát sinh	X	9.036.000.000	9.036.000.000	
			Số dư cuối Tháng	X		<u>0</u>	
Người lập (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)	Giám đốc đơn vị (Ký, họ tên, đóng dấu)					

2.17. Phải trả, phải nộp khác.

2.17.1. Khái niệm.

Các khoản phải trả phải nộp khác là những khoản ngoài nội dung đã phản ánh từ tài khoản phải thu khách hàng. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để hạch toán khoản doanh thu chưa thực hiện.

2.17.2. Chứng từ sử dụng.

- Chứng từ gốc:
 - o Bảng kê trích nộp các khoản theo lương
 - o Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội
- Chứng từ ghi sổ:
 - o Phiếu chi

2.17.3. Tài khoản sử dụng

338: phải trả phải nộp khác

3381: tài sản thừa chờ giải quyết

3382: Kinh phí công đoàn

3383: Bảo hiểm xã hội

3384: Bảo hiểm y tế

3385: Phải trả về cổ phần hóa

3386: Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

3387: Doanh thu chưa thực hiện

3388: Phải trả phải, nộp khác

3389 : Bảo hiểm thất nghiệp

2.17.4. Sổ kế toán sử dụng.

- Chứng từ gốc:
 - o HĐ GTGT
 - o Biên bản kiểm kê quỹ
 - o Biên bản kiểm kê tài sản
- Chứng từ ghi sổ:
 - o Phiếu thu
 - o Phiếu chi

2.17.5. Tóm tắt quy trình kế toán

Chứng từ gốc

Chứng từ ghi sổ

SỔ cái TK 338

2.17.6. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Nghiệp vụ 1: Ngày 10/03/2017 kiểm kê phát hiện thừa tiền mặt tại quỹ chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý số tiền là 10.000.000 đồng.

Nợ TK 111: 10.000.000

Có TK 3388: 10.000.000

Chứng từ kèm theo: chứng từ gốc: biên bản kiểm kê quỹ (phụ lục 01)

Nghiệp vụ 2: Ngày 15/03/2017 doanh nghiệp bị phạt số tiền 3.000.000 đồng do vi phạm hợp đồng kinh tế trong hợp đồng cung cấp và lắp đặt thiết bị cho lữ đoàn 241- Quân đoàn 1, vì lắp đặt không đúng yêu cầu kỹ thuật.

Nợ TK 811: 3.000.000

Có TK 3388 : 3.000.0000

Nghiệp vụ 3: Ngày 23/03/2017 phát hiện công nhân Nguyễn Văn Tình làm mất công cụ, dụng cụ của doanh nghiệp. Doanh nghiệp quyết định trừ sẽ vào lương của anh Tình nhưng chưa xử lý, số tiền 2.000.000 đồng

Nợ TK 334 : 2.000.000

Có TK 3388: 2.000.000

Chứng từ kèm theo: Chứng từ gốc: biên bản kiểm kê tài sản (phụ lục 01)

Nghiệp vụ 4: Ngày 25/3/2017 tính lương cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm 120.000.000 đồng và trích các khoản trích theo lương theo quy định hiện hành.

Tính tiền lương.

Nợ TK 154: 120.000.000

Có TK 334: 120.000.000

Trích theo lương: Nợ TK 154: 28.800.000

Nợ TK 334: 12.600.000

Có TK 3382: 1.200.000

Có TK 3383: 31.200.000

Có TK 3384: 5.400.000

Có TK 3389: 2.400.000

2.18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

2.18.1. Khái niệm.

Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ dùng để phản ánh doanh thu bán hàng thực tế của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán của hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời điểm ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa, dịch vụ và người mua chấp nhận thanh toán.

2.18.2. Chứng từ sử dụng.

- Chứng từ gốc:
 - Hóa đơn GTGT/ hóa đơn bán hàng
 - Chứng từ ghi sổ:
 - Đơn đặt hàng
 - Hợp đồng kinh tế
 - Bản kê hàng gửi bán đã tiêu thụ
 - Các chứng từ thanh toán phiếu thu, giấy báo của ngân hàng....

2.18.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 511 - doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

2.18.4. Sổ kế toán sử dụng

- Chứng từ ghi sổ

-Sổ cái tài khoản 511

2.18.5. Tóm tắt quy trình kế toán

2.18.6. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Nghiệp vụ 1: Ngày 18/03/2017 doanh nghiệp cung cấp 4 hệ thống tấm nóng công suất 100 người / 1 lần tắm cho bộ tham mưu quân đoàn 1, đơn giá 1 hệ thống tấm nóng là 105.000.000 đồng thuế giá trị gia tăng 10%, giá vốn của 1 hệ thống tấm nóng

là 90.000.000 đồng, bộ tham mưu quân đoàn 1 đã thanh toán bằng tiền mặt. Căn cứ vào hóa đơn GTGT phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

+ Doanh thu: Nợ TK 111: 462.000.000

 Có TK 5111:420.000.000

 Có TK 3331:42.000.000

+ Giá vốn: Nợ TK 632: 360.000.000

 Có TK 154:360.000.000

Chứng từ kèm theo: chứng từ gốc: HĐGTGT 1005897(phụ lục 01)

 Chứng từ ghi số: phiếu thu 188(phụ lục 01)

Nghiệp vụ 2: Ngày 20/03 /2017 doanh nghiệp cung cấp 6 hệ thống công suất 60 người/ 1 lần tắm đơn giá 100.000.000 đồng, giá vốn 85.000.000 đồng cho sư đoàn 3 quân đoàn 1, sư đoàn 3 chấp nhận thanh toán (nếu thanh toán trước 10 ngày so với hợp đồng khách hàng sẽ được hưởng chiết khấu thanh toán 2%/ tổng thanh toán)

+ Doanh thu: Nợ TK 131: 660.000.000

 CóTK 5111:600.000.000

 CóTK 3331:60.000.000

+ Giá vốn : Nợ TK 632: 425.000.000

 CóTK154: 425.000.000

Chứng từ kèm theo: chứng từ gốc: HĐGTGT 10015899 (phụ lục 01)

Nghiệp vụ 3: Ngày 31/3/2017 kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh tổng số tiền 125.443.168.999 đồng.

 Nợ TK 911: 125.443.168.999

 CóTK 5111: 125.443.168.999

CHỨNG TỪ GHI SỐ**Số 24 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tháng 3

ĐVT: VNĐ

Trích yếu	Số hiệu tài khoản	Số tiền	Ghi chú	
	Nợ	Có		
A	B	C	1	D
Doanh nghiệp cung cấp 4 hệ thống tấm nóng công suất 100 người cho bộ tham mưu quân đoàn 1	111	5111	420.000.000	
Doanh nghiệp cung cấp 5 hệ thống tấm nóng công suất 60 người cho sư đoàn 3 quân đoàn 1	131	5111	600.000.000	
.....	
Cuối năm kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định kết quả kinh doanh	911	5111	125.443.168.99 9	
Cộng	X	X		
Người lập (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)		Giám đốc đơn vị (Ký, họ tên, đóng dấu)	

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)

Tháng 3

Tên TK: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Số hiệu TK: 511

DVT: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ Số hiệu	Diễn giải Ngày tháng	TK đối ứng	Số tiền	Ghi chú	
					Nợ	Có
			- Số dư đầu năm			
		18/03	Doanh nghiệp cung cấp hệ thống tấm nóng cho bộ tham mưu quân đoàn 1	111		462.000.000
		20/03	Doanh nghiệp cung cấp hệ thống tấm nóng cho sư đoàn 3 quân đoàn 1	131		660.000.000
		
		31/03	Kết chuyển doanh thu hoạt	911	125.443.168.99	9

			động bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định kết quả kinh doanh				
			Cộng số phát sinh	X	125.443.168.99	125.443.168.99	
			Số dư cuối Tháng	X			
Người lập (Ký, họ tên)	Kế toán trưởng (Ký, họ tên)				GĐ đơn vị (ký, họ tên)		

2.19. KẾ TOÁN DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

2.18.1. Khái niệm.

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phản ánh các khoản doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.19.2. Chứng từ sử dụng

- Chứng từ gốc:
 - o Hóa đơn GTGT
- Chứng từ ghi sổ:
 - o Phiếu tính lãi
 - o Phiếu thu
 - o Phiếu chi
 - o Giấy báo nợ, giấy báo có

2.19.3. Tài khoản sử dụng

TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

2.19.4. Sổ kế toán sử dụng

- Sổ chứng từ ghi sổ, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ
- Sổ cái

2.19.5. Tóm tắt quy trình kế toán

2.19.6. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nghiệp vụ 1: Ngày 02/03/2017, căn cứ vào phiếu tính lãi của Ngân hàng Công Thương, chi nhánh Bắc Giang và giấy báo Có của Ngân hàng phản ánh lãi tiền gửi định kỳ số tiền 1.456.860 đồng.

Nợ TK 112: 2.003.329

Có TK 515: 2.003.329

Chứng từ đi kèm: chứng từ ghi sổ; giấy báo có(phụ lục 01)

Nghiệp vụ 2: Ngày 01/04/2017 trả nợ tiền mua thiết bị văn phòng cho công ty TNHH Thái Hoàng sau khi trừ chiết khấu 5% trên giá thanh toán. Tổng giá thanh toán là

120.00.000 đồng công ty đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng, đã nhận được giấy báo Nợ của ngân hàng.

CHỨNG TỪ GHI SỐ**Số: 26– Giá vốn hàng bán.**

Tháng 3

ĐVT: VNĐ

Trích yếu	Số hiệu tài khoản	Số tiền		Ghi chú	
		Nợ	Có		
A		B	C	1	D
Công ty bàn giao hợp đồng cung cấp và lắp đặt thiết bị với Trung tâm hội nghị tiệc cưới Tâm Sang		632	154	180.000.000	
Công ty bàn giao hợp đồng với Công ty CP Đầu tư và Xây lắp TP. Cần Thơ về việc cung cấp và lắp đặt thiết bị		632	154	110.000.000	
Công ty bàn giao hợp đồng với Lữ đoàn 202- Quân đoàn 1 về việc nhận lắp đặt hệ thống tắm nóng		632	154	250.000.000	
.....		
Kết chuyển giá vốn hàng bán		911	632	121.697.062.532	
Cộng		X	X		

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức chứng từ ghi sổ)

Tháng 3

Tên TK : Giá vốn hàng bán.

Số hiệu TK: 632

ĐVT: VND

Ngày tháng ghi sổ	Số hiệu	Chứng từ Ngày tháng	Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú	
						Nợ	Có	
				- Số dư đầu năm		-		
31/12		02/02	Công ty bàn giao hợp đồng cung cấp và lắp đặt thiết bị	154	180.000.00 0			
31/12		05/03	Công ty bàn giao hợp đồng với Công ty CP Đầu tư và Xây lắp TP. Cần Thơ.	154	110.000.00 0			
31/12		07/08	Công ty bàn giao hợp đồng với Lữ đoàn 202- Quân đoàn 1.	154	250.000.0 00			
		
31/12		31/12	Kết chuyển giá vốn hàng bán	911			121.697.062.532	

			Cộng số phát sinh	X	121.697.062.532	121.697.062.532	
			Số dư cuối Tháng	X	-	-	

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.21. KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH

2.21.1. Khái niệm.

Chi phí tài chính là những chi phí bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay, chi phí góp vốn liên doanh, chi phí chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...Khoản lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư khác, khoản lỗ và chênh lệch tỉ giá ngoại tệ và bán ngoại tệ.

2.21.2. Chứng từ sử dụng.

- Chứng từ gốc:
 - o Hóa đơn GTGT
- Chứng từ ghi sổ:
 - o Phiếu thu
 - o Phiếu chi
 - o Phiếu tính lãi
 - o Các chứng từ khác có liên quan đến chi phí tài chính.

2.21.3. Tài khoản sử dụng

- TK 635: Chi phí tài chính

2.22. KẾ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

2.22.1. Khái niệm.

Là toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và quản lý điều hành chung của toàn doanh nghiệp.

2.22.2. Chứng từ sử dụng

- Chứng từ gốc:
 - o Hoá đơn GTGT/hoá đơn bán hàng
- Chứng từ ghi sổ:
 - o Bảng lương
 - o Bảng phân bổ tiền lương
 - o Phiếu xuất kho vật liệu

- o Phiếu xuất kho công cụ dụng cụ
- o Phiếu thu
- o Phiếu chi

2.22.3. Tài khoản sử dụng

TK 6422– Chi phí quản lý doanh nghiệp

2.22.4. Sổ kế toán sử dụng

- Sổ chứng từ ghi sổ, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.
- Sổ cái

2.22.5. Tóm tắt quy trình kế toán

2.22.6. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nghiệp vụ 1: Ngày 02/03/2017 công ty tổng hợp tiền lương phải trả cho ban giám đốc thuộc bộ phận quản lý doanh nghiệp, số tiền là 30.000.000 đồng.

Nợ TK 6422: 30.000.000

Có TK 334: 30.000.000

Chứng từ đi kèm: Chứng từ gốc: bảng tính lương (phụ lục 01)

Nghiệp vụ 2: Ngày 03/03/2017 công ty nộp tiền điện nước dùng chung cho doanh nghiệp, số tiền chưa thuế là 10.000.000 đồng, thuế VAT 10%, đã nộp đủ bằng tiền mặt.

Nợ TK 6422: 10.000.000

Nợ TK 1331: 1.000.000

Có TK 111: 11.000.000

Chứng từ đi kèm: Chứng từ gốc: HĐ GTGT 1002576(phụ lục 01)

Chứng từ ghi sổ: phiếu chi 202 (phụ lục 01)

Nghiệp vụ 3: Ngày 24/03/2017 chi tiền tiếp khách số tiền là 5.200.000, thuế GTGT 10% đã thanh toán bằng tiền mặt theo hóa đơn số 1006973.

Nợ TK 6422: 5.200.000

Nợ TK 133: 520.000

Có TK 111: 5.720.000

Chứng từ đi kèm: Chứng từ gốc: HĐ GTGT 1006973 (phụ lục 01)

Chứng từ ghi số: phiếu chi 224 (phụ lục 01)

Nghiệp vụ 4: Ngày 31/3/2017 kết chuyển toàn bộ chi phí quản lý doanh nghiệp vào TK 911.

Nợ TK 911: 2.297.801.831

Có TK 6422: 2.297.801.831

2.23. Kế toán thu nhập khác

2.23.1. Khái niệm

Thu nhập khác là những khoản thu nhập không thuộc các khoản thu về bán hàng hóa, dịch vụ thông thường, các khoản thu từ hoạt động tài chính, nó bao gồm các khoản thu thanh lý TSCĐ, thu khác....

2.23.2. Chứng từ sử dụng

- Chứng từ gốc:
 - HĐ GTGT
- Chứng từ ghi sổ:
 - Biên bản vi phạm hợp đồng.
 - Biên bản thanh lý hợp đồng.
 - Quyết định thanh lý/ nhượng bán TSCĐ.
 - Các chứng từ kế toán khác có liên quan.

2.23.3. Tài khoản sử dụng

TK 711- thu nhập khác

2.23.4. Sổ kế toán sử dụng

- Sổ chứng từ ghi sổ, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.
- Sổ cái

2.23.5. Tóm tắt quy trình kế toán

2.23.6. Nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nghiệp vụ 1: Ngày 25/03/2017 thu tiền phạt vi phạm hợp đồng của Sư đoàn 390, bằng tiền mặt 11.000.000 đồng.

Nợ TK 111: 11.000.000

Có TK 711: 11.000.000

Chứng từ đi kèm: chứng từ ghi sổ: phiếu thu 135 (phụ lục 01)

- o Biên bản thanh lý hợp đồng.
- o Quyết định thanh lý hợp đồng.
- o Các chứng từ kế toán khác có liên quan.

2.24.3. Tài khoản sử dụng

TK 811 – Chi phí khác

2.24.4. Sổ sách kế toán sử dụng

Chứng từ ghi sổ, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ và sổ cái

2.24.5. Tóm tắt quy trình kế toán

2.25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.25.1. Khái niệm.

Thuế TNDN là loại thuế trực thu đánh trên phần thu nhập sau khi trừ đi các khoản chi phí được trừ liên quan đến thu nhập của cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

≡

Hạch toán tài khoản này cần tôn trọng một số nguyên tắc sau:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận vào tài khoản này là thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận (hoặc lỗ) của năm tài chính.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm
- Hoàn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ năm trước

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm;
- Hoàn lại thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Phương pháp tính:

Thuế thu nhập hiện hành = thu nhập chịu thuế x thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

2.25.2. Chứng từ kế toán

Các tờ khai tạm nộp/ quyết toán thuế TNDN hàng năm

Thông báo thuế và biên lai nộp thuế

Các chứng từ kế toán có liên quan khác

2.25.3. Sổ sách kế toán

Sổ chứng từ ghi sổ

Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ

Sổ cái

2.25.4. Tài khoản sử dụng

3334 “ thuế thu nhập doanh nghiệp”

8211 “ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành”

2.25.5. Tóm tắt quy trình kế toán

2.26. Xác định kết quả kinh doanh.

2.26.1. Khái niệm.

Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và kết quả thu nhập khác.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán (Gồm cả sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm).

Kết quả hoạt động tài chính là số chênh lệch giữa thu nhập của hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính.

Kết quả hoạt động khác là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.26.2. Chứng từ sử dụng

- Phiếu kế toán
- Chứng từ ghi sổ
- Bảng tổng hợp chứng từ kết chuyển

2.26.3. Tài khoản sử dụng

TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

2.26.4. Sổ kế toán sử dụng

- Sổ chứng từ ghi sổ
- Sổ cái

2.26.5. Tóm tắt quy trình kế toán

2.27. Lợi nhuận chưa phân phối.

2.27.1. Khái niệm.

Kết quả hoạt động của doanh nghiệp chính là lợi nhuận (còn gọi là lãi) hay lỗ của một thời kỳ nhất định bao gồm lãi (lỗ) của các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và hoạt động khác. Đó chính là phân chênh lệch giữa một bên là doanh thu thuần và thu nhập thuần của tất cả các hoạt động, với một bên là toàn bộ chi phí bỏ ra liên quan đến hoạt động tương ứng.

Được tính vào lợi nhuận trong năm của doanh nghiệp còn bao gồm lợi nhuận năm trước phát hiện trong năm nay, và được trừ đi khoản lỗ của năm trước đã xác định trong quyết toán. Cơ sở kinh doanh sau khi đã quyết toán thuế với cơ quan thuế mà bị lỗ thì được chuyển sang năm sau, số lỗ này được trừ vào thu nhập chịu thuế. Thời gian được chuyển lỗ không quá 5 năm.

2.27.2. Chứng từ sử dụng

- Phiếu chi
- Phiếu kế toán
- Điều lệ của công ty
- Nghị quyết của Đại hội cổ đông
- Bảng phân phối lợi nhuận
- Báo cáo kết quả kinh doanh

2.27.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 421- “Lợi nhuận chưa phân phối”

2.27.4. Sổ kế toán sử dụng

- Sổ chứng từ ghi sổ
- Sổ cái

2.28. LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính phản ánh theo một cấu trúc chặt chẽ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của một doanh nghiệp, mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp các thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu hữu ích cho số đông những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Để đạt mục đích này báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- + Tài sản.
- + Nợ phải trả.
- + Vốn chủ sở hữu.
- + Doanh thu, chi phí, lãi và lỗ.
- + Các luồng tiền.

Các thông tin này cùng với các thông tin trình bày trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính giúp người sử dụng dự đoán được các luồng tiền trong tương lai và đặc biệt là thời điểm và mức độ chắc chắn của việc tạo ra các luồng tiền và các khoản tương đương tiền.

2.28.1. Bảng cân đối tài khoản

Quy trình lập bảng CĐSPS

BCĐSPS của công ty cổ TNHH Một Thành viên 45 (xem phụ lục 02)

2.28.2. Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Số liệu trên bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó.

Dựa vào các sổ kế toán tổng hợp và chi tiết cũng như các kỳ trước để lập Bảng cân đối kế toán.

Quy trình lập BCDKT

BCDKT tại công ty TNHH Một Thành Viên 45 (xem phụ lục 02)

PHẦN TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 100} &= \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150} \\ &= 70.090.980.619 \end{aligned}$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110).

$$\begin{aligned} \text{Mã số 110} &= \text{Nợ TK 111} + \text{Nợ TK 112} \\ &= 3.122.166.405 \end{aligned}$$

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác (Mã số 120).

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129}.$$

$$= 0.$$

1. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 121).

$$\text{Mã số 121} = \text{Nợ TK 121} = 0$$

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn. (Mã số 129).

$$\text{Mã số 129} = \text{Nợ TK 129} = 0$$

III. Các khoản phải thu (Mã số 130).

$$\text{Mã số 130} = \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 138} + \text{Mã số 139}$$

$$= 12.463.555.174 + 0 + 0 + 0$$

$$= 12.463.555.174$$

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

$$\text{Mã số 131} = \text{Nợ TK 131}$$

$$= 12.463.555.174$$

2. Trả trước cho người bán. (Mã số 132)

$$\text{Mã số 132} = \text{Nợ TK 331} = 0$$

3. Các khoản phải thu khác (Mã số 138)

$$\text{Mã số 138} = \text{Nợ TK 1381} + \text{Nợ TK 1385} + \text{Nợ TK 1388}$$

$$= 0$$

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139).

$$\text{Mã số 139} = \text{Có TK 139} = 0$$

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

$$= 52.700.610.658$$

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Mã số 141 = Nợ TK 151 + Nợ TK 152 + Nợ TK 153 + Nợ TK 154 + Nợ TK 155 +
Nợ TK 156 + Nợ TK 157 + Nợ TK 158.

= 0+ 0 +0 + 52.700.610.658 +0 + 0+ 0 + 0

= 52.700.610.658

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149).

Mã số 149 = Có TK 159

= 0

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 +Mã số 158

= 755.998.047 + 0 + 0 + 0

= 755.998.047

1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ. (Mã số 151)

Mã số 151 = Nợ TK 133

= 755.998.047

2. Thuế và các khoản phải thu của nhà nước (Mã số 152)

Mã số 152 = Nợ TK 333

= 0

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Mã số 158 = Nợ TK 1381 + Nợ TK 141 + Nợ TK 142

= 0

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240.

$$= 20.717.932.731 + 0 + 0 + 787.102.932$$

$$= 21.505.035.663$$

I. Tài sản cố định (Mã số 210).

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213

$$= 22.186.194.425 + (1.468.261.694) + 0$$

$$= 20.717.932.731$$

1. Nguyên giá (Mã số 211)

Mã số 211 = Nợ TK 211

$$= 22.186.194.425$$

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212)

Mã số 212 = Nợ TK 214

$$= (1.468.261.694)$$

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213)

Mã số 213 = Nợ TK 241

$$= 0$$

II. Bất động sản đầu tư (Mã số 220).

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222

$$= 0$$

1. Nguyên giá (Mã số 241)

Mã số 241 = Nợ TK 217

$$= 0$$

2. Giá trị hao mòn lũy kế (mã số 242)

$$\text{Mã số 242} = \text{Có TK 2147}$$

$$= 0$$

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230)

$$\text{Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 239}$$

$$= 0$$

1. Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 251)

$$\text{Mã số 231} = \text{Nợ TK 228}$$

$$= 0$$

2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Mã số 239).

$$\text{Mã số 239} = \text{Có TK 229}$$

$$= 0$$

IV. Tài sản dài hạn khác (Mã số 240)

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 248} + \text{Mã số 249}$$

$$= 0 + 787.102.932 + 0$$

$$= 787.102.932$$

1. Phải thu dài hạn (Mã số 241)

$$\text{Mã số 241} = \text{Nợ TK 242}$$

$$= 0$$

2. Tài sản dài hạn khác (Mã số 248)

$$\text{Mã số 248} = \text{Nợ TK 244}$$

$$= 787.102.932$$

3. Dự phòng dài hạn phải thu khó đòi (249)

$$\text{Mã số 249} = \text{Nợ TK 249} = 0$$

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 250)

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200.}$$

$$= 70.090.980.619 + 21.505.035.663 = 91.596.016.282$$

PHẦN NGUỒN VỐN.

A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300).

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330.}$$

$$= 88.070.795.918 + 0$$

$$= 88.070.795.918$$

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310).

$$\text{Mã số 310} = \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \text{Mã số 316} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 323} + \text{Mã số 327} + \text{Mã số 328} + \text{Mã số 329}$$

$$= 52.079.163.230 + 4.179.240.053 + 0 + 1.301.366 + 0 + 0 + 31.811.091.269 + 0 + 0 + 0 + 0$$

$$= 88.070.795.918$$

1. Vay ngắn hạn (Mã số 311)

$$\text{Mã số 311} = \text{Có TK 311}$$

$$= 52.079.163.230$$

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

$$\text{Mã số 312} = \text{Có TK 331}$$

$$= 4.179.240.053$$

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

$$\text{Mã số 313} = \text{Có TK 131}$$

$$= 0$$

4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 314).

$$\text{Mã số 314} = \text{Có TK 333}$$

$$= 1.301.366$$

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

$$\text{Mã số 315} = \text{Có TK 334}$$

$$= 0$$

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

$$\text{Mã số 316} = \text{Có TK 335}$$

$$= 0$$

7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318)

$$\text{Mã số 318} = \text{Có TK 338}$$

$$= 31.811.091.269$$

8. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323)

$$\text{Mã số 323} = \text{Có TK 353} = 0$$

9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ (Mã số 327)

$$\text{Mã số 327} = \text{Có TK 171} = 0$$

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 328)

$$\text{Mã số 328} = \text{Có TK 3387} = 0$$

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 329)

$$\text{Mã số 329} = \text{Có TK 352} = 0$$

II. Nợ dài hạn (Mã số 320).

$$\text{Mã số 330} = \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 324} + \text{Mã số 336} + \text{Mã số 338} + \text{Mã số 339}$$

$$= 0$$

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400)

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 410} = 3.525.220.364$$

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

$$\text{Mã số 410} = \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} + \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417}$$

$$= 1.900.000.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 567.570.028$$

$$= 2.467.570.028$$

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

$$\text{Mã số 411} = \text{Có TK 411}$$

$$= 1.900.000.000$$

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

$$\text{Mã số 412} = \text{Có TK 4112}$$

$$= 0$$

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

$$\text{Mã số 413} = \text{Có TK 4118}$$

$$= 0$$

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Mã số 414 = Có TK 419

$$= 0$$

5. Chênh lệch tỉ giá hối đoái (Mã số 415)

Mã số 415 = Có TK 413 = 0

6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416)

Mã số 416 = Có TK 414 + Có TK 415

$$= 0$$

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417)

Mã số 420 = Có TK 421

$$= 576.570.028$$

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

$$= 91.596.061.282$$

2.28.3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp chi tiết theo hoạt động kinh doanh chính và các hoạt động khác.

Căn cứ vào sổ kế toán các tài khoản (từ loại 5 đến loại 9) và báo cáo của các kỳ trước để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quy trình lập BCKQHĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01).

Mã số 01 = Có TK 511

$$= 125.443.168.999$$

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02).

Mã số 02 = Có TK 521 + Có TK 531 + Có TK 532

$$= 0$$

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10).

Mã số 10 = Mã số 01 - Mã số 02

$$= 125.443.168.999$$

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11).

Mã số 11 = Có TK 632

$$= 121.697.062.532$$

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20).

Mã số 20 = Mã số 10 – Mã số 11

= 3.746.106.467

6. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21).

Mã số 21 = Có TK 515

= 8.003.329

7. Chi phí tài chính (Mã số 22).

Mã số 22 = Có TK 635

= 520.333.415

- Trong đó : Chi phí lãi vay (Mã số 23)

Mã số 23 = 304.614.656

8. Chi phí quản lý kinh doanh (Mã số 24).

Mã số 24 = Có TK 642

= 2.297.801.831

9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30).

Mã số 30 = Mã số 20 + Mã số 21- Mã số 22 – Mã số 24.

= 935.974.551

10. Thu nhập khác (Mã số 31).

Mã số 31 = Nợ TK 711

= 636.363.637

11. Chi phí khác (Mã số 32).

$$\begin{aligned} \text{Mã số 32} &= \text{Nợ TK 811} \\ &= 1.262.628.387 \end{aligned}$$

12. Lợi nhuận khác (Mã số 40).

$$\begin{aligned} \text{Mã số 40} &= \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32} \\ &= (626.264.750) \end{aligned}$$

13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50).

$$\begin{aligned} \text{Mã số 50} &= \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40} \\ &= 309.709.800 \end{aligned}$$

14. Chi phí thuế TNDN (Mã số 51).

$$\begin{aligned} \text{Mã số 51} &= \text{Có TK 333} \\ &= 68.136.156 \end{aligned}$$

15. Lợi nhuận sau thuế TNDN (Mã số 60).

$$\begin{aligned} \text{Mã số 60} &= \text{Mã số 50} - \text{Mã số 51} \\ &= 241.573.644 \end{aligned}$$

2.29. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Doanh nghiệp được trình bày các luồng tiền từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo cách thức phù hợp nhất với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp. Việc phân loại và báo cáo luồng theo các hoạt động sẽ cung cấp thông tin cho người sử dụng đánh giá được ảnh hưởng của các hoạt động đó đối với tình hình tài chính và đối với lượng tiền và các khoản tương đương tiền tạo ra trong kỳ của doanh nghiệp, thông tin này cũng được dùng để đánh giá các mối quan hệ giữa các hoạt động nêu trên.

Công ty cổ phần nội hơi và thiết bị áp lực Bắc Miền Trung lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp.

Cơ sở lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, thuyết minh báo cáo tài chính, sổ kế toán cái tài khoản liên quan.

- Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh:

+ Các chỉ tiêu về luồng tiền được xác định trên cơ sở lấy tổng lợi nhuận trước thuế và điều chỉnh cho các khoản:

+ Các khoản doanh thu, chi phí không phải bằng tiền như khấu hao TSCĐ, dự phòng...

+ Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.

+ Tiền đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Các thay đổi trong kỳ của hàng tồn kho, các khoản phải thu và các khoản phải trả từ hoạt động kinh doanh (trừ thuế thu nhập và các khoản phải nộp khác sau thuế thu nhập doanh nghiệp).

Quy trình lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

I. Lập báo cáo từ chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh.

(1) Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (Mã số 01).

Mã số 01 = Nợ TK 111 ứng với 511 + Nợ TK 111 ứng với 3331 + Nợ TK 111 ứng với TK 131 + Nợ TK 112 ứng với TK 131.

$$= 142.614.251.820$$

(2) Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ (Mã số 02)

Mã số 02 = Có TK 111 ứng với TK 156 + Nợ TK 111 ứng với 133 + có TK 111 ứng với TK 331 + Có TK 111 ứng với TK 642 + Có TK 111 ứng với TK 3338

$$= (161.488.998.208)$$

(3) Tiền trả cho người lao động (Mã số 03)

Mã số 03 = Có TK 111 ứng với TK 334

$$= (9.036.000.000)$$

(4) Tiền chi lãi vay (Mã số 04)

Mã số 04 = Có TK 111 ứng với TK 635

$$= (304.614.656)$$

(5) Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 05)

Mã số 05 = Có TK 111 ứng với TK 3334

$$= (281.594.191)$$

(6) Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh (Mã số 06)

Mã số 06 = Nợ TK 111 ứng với TK 133 + Nợ TK 112 ứng với TK 133

$$= 35.500.000.000$$

(7) Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh. (Mã số 07)

Mã số 07 = Có TK 111 ứng với TK 333 + Có TK 111 ứng với các quỹ + Có TK 112 ứng với TK 333 + Có TK 112 ứng với các quỹ

$$= (3.550.502.157)$$

Lưu chuyển thuần từ hoạt động SXKD (Mã số 20)

Mã số 20 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 +
Mã số 07

$$= 3.452.542.608$$

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư.

(1) Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các loại TS khác (Mã số 21)

$$\text{Mã số 21} = 0$$

(2) Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCD và các loại TSCD khác (Mã số 22)

$$\text{Mã số 22} = 636.363.637$$

(3) Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác (Mã số 23)

$$\text{Mã số 23} = 0$$

(4) Tiền thu hồi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác (Mã số 24)

$$\text{Mã số 24} = 0$$

(5) Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác (Mã số 25)

$$\text{Mã số 25} = 0$$

(6) Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác (Mã số 26)

$$\text{Mã số 26} = 0$$

(7) Thu lãi tiền cho vay và lãi cổ tức, cổ phiếu được chia (Mã số 27)

$$\text{Mã số 27} = 1.456.000$$

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (Mã số 30)

Mã số 30 = Mã số 21 + Mã số 22 + Mã số 23 + Mã số 24 + Mã số 25 + Mã số 26 +
Mã số 27

$$= 636.363.637$$

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

(1) Tiền thu từ việc phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 31)

$$\text{Mã số 31} = 0$$

(2) Tiền chi trả cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành (Mã số 32)

$$\text{Mã số 32} = 0$$

(3) Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được (Mã số 33)

$$\text{Mã số 33} = 44.117.496.230$$

(4) Tiền chi trả nợ gốc vay (Mã số 34)

$$\text{Mã số 34} = (45.232.654.651)$$

(5) Tiền chi trả nợ thuê tài chính (Mã số 35)

$$\text{Mã số 35} = 0$$

(6) Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (Mã số 36)

$$\text{Mã số 36} = 0$$

Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 40)

$$\text{Mã số 40} = (1.115.158.421)$$

Lưu chuyển tiền tệ thuần trong năm (Mã số 50)

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 20} + \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40}$$

$$= 3.452.542.608 + 636.363.637 + (1.115.158.421)$$

$$= 2.973.747.824$$

Tiền và tương đương tiền trong kì (Mã số 60)

$$\text{Mã số 60} = \text{Mã số 110 trên bảng cân đối kế toán.}$$

$$= 148.418.581$$

Ảnh hưởng của tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (Mã số 61)

$$\text{Mã số 61} = 0$$

Tiền và tương đương tiền cuối năm (Mã số 70)

$$\text{Mã số 70} = \text{Mã số 50} + \text{Mã số 60} + \text{Mã số 61}$$

$$= 2.973.747.824 + 148.418.581 + 0$$

$$= 3.122.166.405$$

2.23.5. Thuyết minh báo cáo tài chính

Doanh nghiệp phải trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính một các tổng hợp về cả việc mua và thanh lý trong kỳ những thông tin sau:

+ Tổng giá trị mua hoặc thanh lý.

+ Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.

+ Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền được mua hoặc thanh lý trong kỳ. Giá trị tài sản này phải được tổng hợp theo từng loại tài sản.

CHƯƠNG 3:**MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 45****3.1. Nhận xét chung về công ty TNHH Một Thành Viên 45**

Qua thời gian thực tập tại công ty TNHH một Thành Viên 45, cùng với quá trình học tập ở trường, chúng em có một số nhận xét sau:

VỀ công tác tổ chức sản xuất:

Doanh nghiệp luôn thực hiện tốt công tác tổ chức kinh doanh, có chiến lược phát triển phù hợp với chức năng nhiệm vụ của doanh nghiệp và đảm bảo nhu cầu tiêu dùng của thị trường cả hai mặt số lượng và chất lượng.

Bộ máy của doanh nghiệp được bố trí, tổ chức một cách chặt chẽ. Cán bộ quản lý đều là những người có uy tín, trình độ năng lực và trách nhiệm cao, đặc biệt rất tâm huyết với nghề nghiệp. Mối quan hệ giữa ban lãnh đạo và công nhân viên rất tốt, cán bộ luôn quan tâm và lắng nghe ý kiến đóng góp của nhân viên.

VỀ công tác tổ chức bộ máy kế toán và vận dụng theo hình thức kế toán.

Doanh nghiệp tổ chức công tác kế toán theo hình thức tập chung phù hợp với đặc điểm và mô hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Vì có nhiều nghiệp vụ phát sinh trong một ngày nên công ty áp dụng hình thức chứng từ - ghi sổ kết hợp với hệ thống máy tính, sử dụng các phần mềm hỗ trợ Microsoft Excel để theo dõi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Là một đơn vị sản xuất nên số lượng nguyên vật liệu nhập về và hàng hóa xuất ra nhiều nên kế toán đã mở sổ sách theo dõi kịp thời đầy đủ từng loại hàng hóa, phản ánh ghi chép kịp thời tình hình nhập, xuất, tồn về số lượng lẫn giá trị ở cuối kỳ, hạch toán đối chiếu, kiểm kê với thủ kho và lập báo cáo tài chính kịp thời.

Đồng thời chấp hành mọi nguyên tắc, chính sách và chế độ tài chính – kế toán, quy định của nhà nước, thực hiện các nghĩa vụ đối với nhà nước.

3.2. Nhận xét về công tác kế toán tại công ty TNHH Một Thành Viên 45

Trong suốt quá trình từ khi thành lập công ty TNHH Một thành viên 45 luôn có hướng phát triển tốt dù phải trải qua khó khăn về nhiều mặt. Doanh nghiệp đã có những bước phát triển rõ rệt :

- Sản xuất kinh doanh có hiệu quả

- Đảm bảo đời sống cho công nhân viên ngày một khá

- Không ngừng tăng cường đầu tư vốn vào việc xây dựng cơ sở vật chất và tích cực mua sắm trang thiết bị phục vụ sản xuất ngày một hoàn chỉnh hơn

- Hoàn chỉnh từng bước việc tổ chức sắp xếp lực lượng sản xuất với những mô hình thực sự có hiệu quả

- Đào tạo và lựa chọn đội ngũ công nhân viên có trình độ, có năng lực và tay nghề để đáp ứng mọi yêu cầu sản xuất kinh doanh trong tình hình thực hiện.

Để doanh nghiệp đứng vững và phát triển trong nền kinh tế thị trường có sự cạnh tranh như hiện nay, đòi hỏi nhà quản lý phải quán triệt chất lượng toàn bộ công tác quản lý. Hạch toán kinh tế là bộ phận cấu thành của công cụ quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp đồng thời cũng là công cụ đắc lực phục vụ cho nhà nước trong quản lý, chỉ đạo kinh doanh. Từ đó thực hiện đầy đủ chức năng, phản ánh và giám sát mọi hoạt động kinh tế - chính trị. Kế toán phải thực hiện những quy định cụ thể, thống nhất phù hợp với tính toán khách quan và nội dung yêu cầu của một cơ chế quản lý nhất định.

3.2.1. Ưu điểm

Kế toán ở Doanh nghiệp được tiến hành tương đối hoàn chỉnh

Đối với khâu tổ chức hạch toán ban đầu

+ Các chứng từ được sử dụng trong quá trình hạch toán ban đầu đều phù hợp với yêu cầu nghiệp vụ kinh tế phát sinh và cơ sở pháp lý của nghiệp vụ.

+ Các chứng từ đều được sử dụng đúng mẫu của bộ tài chính ban hành, những thông tin kinh tế về nội dung của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi đầy đủ, chính xác vào chứng từ.

+ Các chứng từ đều được kiểm tra, giám sát chặt chẽ, hoàn chỉnh và xử lý kịp thời.

+ Doanh nghiệp có kế hoạch lưu chuyển chứng từ tương đối tốt, các chứng từ được phân loại, hệ thống hoá theo các nghiệp vụ, trình tự thời gian trước khi đi vào lưu trữ.

Đối với công tác hạch toán tổng hợp

+ Doanh nghiệp đã áp dụng đầy đủ chế độ tài chính, kế toán của Bộ tài chính ban hành. Để phù hợp với tình hình và đặc điểm của Doanh nghiệp, kế toán đã mở các tài khoản cấp 1, cấp 2 nhằm phản ánh một cách chi tiết, cụ thể hơn tình hình biến động của các loại tài sản của Doanh nghiệp và giúp cho kế toán thuận tiện hơn cho việc ghi chép một cách đơn giản, rõ ràng và mang tính thuyết phục, giảm nhẹ được phần nào khối lượng công việc kế toán, tránh được sự chông chéo trong công việc ghi chép kế toán.

+ Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là hợp lý vì doanh nghiệp là đơn vị sản xuất, hàng ngày xuất nhập liên tục hàng hóa khác nhau, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan nhiều đến sản xuất, do đó không thể định kỳ mới kiểm tra hạch toán được.

3.2.2. Hạn chế

Bên cạnh những kết quả trong công tác tổ chức kế toán mà Doanh nghiệp đã đạt được thì còn có những tồn tại mà Doanh nghiệp có khả năng cải tiến và hoàn thiện nhằm đáp ứng tốt hơn nữa yêu cầu trong công tác quản lý của Doanh nghiệp. Mặc dù về cơ bản, Doanh nghiệp đã tổ chức tốt công tác kế toán nhưng vẫn còn một số nhược điểm sau:

-Do đặc điểm kinh doanh của Doanh nghiệp, khi bán hàng trước rồi thu tiền hàng sau, do đó số tiền phải thu là khá lớn. Tuy nhiên, kế toán Doanh nghiệp không tiến hành trích khoản dự phòng phải thu khó đòi, điều này ảnh hưởng không nhỏ tới việc hoàn vốn và xác định kết quả tiêu thụ.

3.3. MỘT SỐ Ý KIẾN GÓP PHẦN TOÀN THIỆN TỔ CHỨC BỘ MÁY KẾ TOÁN

❖ **Về tổ chức công tác kế toán.**

Nâng cấp hệ thống mạng nội bộ của công ty để đảm bảo phục vụ tốt công tác kế toán, phục vụ kịp thời các yêu cầu từ phía đối tác hoặc các yêu cầu của cấp trên.

Nâng cấp cơ sở vật chất (máy vi tính, máy photocopy...) và nâng cấp bộ phần mềm Office lên phiên bản 2007 hoặc chuyển sang sử dụng các phần mềm nguồn mở (như OpenOffice.org) để tiết kiệm chi phí và cập nhật công nghệ cũng như tính bảo mật.

Cải thiện các biểu mẫu kế toán thực hiện trên Excel, kết hợp sử dụng các Macro để giảm tải các công việc thủ công của kế toán viên.

❖ Tin học hoá công tác kế toán

Một trong những mục tiêu cải cách hệ thống kế toán lâu nay của nhà nước là tạo điều kiện cho việc ứng dụng tin học vào hạch toán kế toán, bởi vì tin học đã và sẽ trở thành một trong những công cụ quản lý kinh tế hàng đầu. Trong khi đó Công ty TNHH Một thành viên 45 là một doanh nghiệp sản xuất, trong một tháng có rất nhiều nghiệp vụ phát sinh cần phải ghi chép mà công việc kế toán chủ yếu được tiến hành bằng phần mềm Excel do vậy các công thức tính toán khi sao chép từ sheet này sang sheet khác có thể bị sai lệch dòng dẫn đến đưa ra các báo cáo không chính xác làm cho chúng không được đưa ra một cách kịp thời. Do vậy, cần thiết phải sử dụng phần mềm kế toán bởi vì:

- Giảm bớt khối lượng ghi chép và tính toán
- Tạo điều kiện cho việc thu thập, xử lý và cung cấp thông tin kế toán nhanh chóng, kịp thời về tình hình tài chính của công ty.
- Tạo niềm tin vào các báo cáo tài chính mà Doanh nghiệp cung cấp cho các đối tượng bên ngoài.
- Giải phóng các kế toán viên khỏi công việc tìm kiếm các kiểm tra số liệu trong việc tính toán số học đơn giản nhằm chận để họ giành nhiều thời gian cho lao động sáng tạo của Cán Bộ quản lý.

❖ Về tổ chức quản lý:

Doanh nghiệp nên chú trọng hơn về tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ. Các cơ chế kiểm soát nội bộ được thiết lập và xây dựng trong doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng và đem lại lợi ích cho DN:

-Để đảm bảo tính chính xác của các số liệu kế toán và báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

-Giảm bớt rủi ro sai sót không cố ý của nhân viên mà có thể gây tổn hại cho doanh nghiệp.

-Giảm bớt rủi ro không tuân thủ chính sách và quy trình kinh doanh của doanh nghiệp.

-Kiểm tra sự tuân thủ các nguyên tắc hoạt động, quản lý doanh nghiệp, đặc biệt sự tuân thủ pháp luật, chính sách chế độ tài chính, kế toán, nghị quyết, quyết định của giám đốc doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các tài liệu về báo cáo tài chính tại Doanh nghiệp do kế toán công ty cung cấp.
2. Kế toán tài chính Doanh nghiệp phần 1 - Trường Đại Học Công Nghiệp
TP. HCM
3. Kế toán tài chính Doanh nghiệp phần 2 - Trường Đại Học Công Nghiệp
TP. HCM
4. Kế toán tài chính - Trường Đại Học Kinh Tế TP. HCM
5. Các website về kế toán: <http://www.tailieu.vn>
6. Một số tài liệu có liên quan khác